

QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD

Số/No.: 480/2024/TB-SSIAM-NVQ

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM

- Tên Công Ty Quản Lý Quỹ: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
- Tên tổ chức: **Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD**
- Mã chứng khoán: **FUESSVFL**
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 5, 1C Ngô Quyền, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Điện thoại: 0243.9366321
- Fax: 0243.9366337
- Người thực hiện công bố thông tin: Bà Tô Thùy Linh
- Chức vụ: Phó Tổng Giám Đốc

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2023 của Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty/Quỹ vào ngày 20/03/2024 tại đường dẫn: <https://www.ssi.com.vn/ssiam/san-pham-va-dich-vu-ssiam>.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

Tài liệu đính kèm/
Báo cáo tài chính kiểm toán năm
2023 của Quỹ ETF SSIAM VNFIN
LEAD

Người công bố thông tin



Tô Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4 - 13
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	14
Báo cáo kiểm toán độc lập	15 - 16
Báo cáo thu nhập	17
Báo cáo tình hình tài chính	18 - 19
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ	20
Báo cáo danh mục đầu tư	21
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	22 - 23
Thuyết minh báo cáo tài chính	24 - 58

Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD

THÔNG TIN CHUNG

QUỸ

Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD (“Quỹ”) được thành lập ngày 24 tháng 02 năm 2020 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 42/GCN-UBCK ngày 24 tháng 02 năm 2020 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Quỹ được tổ chức dưới hình thức quỹ hoán đổi danh mục theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Vốn điều lệ của Quỹ (vốn huy động được trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng) được quy định trong Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng là 262.000.000.000 Đồng Việt Nam (“VND”). Theo Giấy chứng nhận này, Quỹ được phép phát hành 26.200.000 Chứng chỉ Quỹ ra công chúng với mệnh giá là 10.000 VND trên một Chứng chỉ Quỹ trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng. Trong quá trình hoạt động của Quỹ, Quỹ được phép phát hành thêm và mua lại Chứng chỉ Quỹ với mệnh giá là 10.000 VND trên một Chứng chỉ Quỹ. Giá bán một Chứng chỉ Quỹ các lần phát hành sau được xác định bằng giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tính tại ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ, cộng với phí phát hành (nếu có). Giá mua lại một đơn vị quỹ được xác định bằng giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tính tại ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ trừ đi phí mua lại (nếu có). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 1.256.000.000.000 VND, tương đương với 125.600.000 Chứng chỉ Quỹ.

Quỹ được đăng ký chào bán Chứng chỉ Quỹ ra công chúng theo Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán Chứng chỉ Quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 150/GCN-UBCK ngày 19 tháng 12 năm 2019.

Điều lệ hoạt động Quỹ ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2019 và được sửa đổi, bổ sung gần nhất ngày 22 tháng 04 năm 2022.

CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (sau đây được gọi tắt là “Công ty Quản lý Quỹ” hoặc “Công ty”). Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 19/UBCK-GP ngày 03 tháng 08 năm 2007, và được điều chỉnh lần gần nhất vào ngày 19 tháng 12 năm 2022 theo Giấy Phép Điều chỉnh số 122/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Công ty được sở hữu 100% bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI. Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư và tư vấn đầu tư. Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 5, Tòa nhà số 1C Ngõ Quyền, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

CHỦ TỊCH CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Ông Nguyễn Mạnh Hùng được bổ nhiệm làm Chủ tịch Công ty theo Quyết định số 55/2020/QĐ-CTHĐQT ngày 26 tháng 05 năm 2020 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà Nguyễn Ngọc Anh, Tổng Giám Đốc Công ty.

Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam.

Chức năng của Ngân hàng Giám sát bao gồm lưu trữ hồ sơ, lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Tổng công ty Lưu Ký và Bù Trừ Chứng Khoán Việt Nam (VSDC). Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà Đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên Ban Đại diện của Quỹ trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức danh</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm</u>
Ông Vũ Cường	Chủ tịch, thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2023
Ông Bùi Ngọc Bình	Thành viên độc lập	Ông Bình được bổ nhiệm là Chủ tịch, thành viên độc lập từ ngày 05 tháng 03 năm 2020; Từ nhiệm chức vụ Chủ tịch ngày 27 tháng 04 năm 2023, vẫn là Thành viên độc lập
Bà Tô Minh Hương	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 03 năm 2020
Bà Nguyễn Thị Hồng Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 03 năm 2020

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội là công ty kiểm toán cho Quỹ.

Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (“Công ty Quản lý Quỹ”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính của Quỹ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả thu nhập và tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Bà Nguyễn Ngọc Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

1.1 Tên của Quỹ: Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD (“Quỹ”)

1.2 Mục tiêu đầu tư của Quỹ

Mục tiêu đầu tư của Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD là hướng tới đạt hiệu quả đầu tư bám sát mức sinh lời thực tế của Chỉ số VNFIN LEAD trong tất cả các giai đoạn.

1.3 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo Báo cáo tài chính của Quỹ tính đến cuối năm 2023, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ là **-29,31%** so với giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022; thay đổi giá trị tài sản ròng trên chứng chỉ quỹ (NAV/CCQ) của Quỹ là **28,71%** so với NAV/CCQ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022. Thay đổi giá trị của danh mục chứng khoán cơ cấu của Quỹ là **28,81%**, trong khi thay đổi của chỉ số tham chiếu là **27,47%**.

1.4 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Quỹ áp dụng chiến lược đầu tư thụ động. Quỹ không chủ động tìm kiếm tăng trưởng cao hơn Chỉ Số Tham Chiếu, cũng như không sử dụng các biện pháp phòng thủ khi thị trường chứng khoán biến động bất lợi.

Với việc đầu tư thụ động, Quỹ có thể duy trì tỷ lệ vòng quay danh mục thấp hơn các quỹ có chiến lược đầu tư chủ động, từ đó giảm chi phí hoạt động cho Quỹ.

1.5 Phân loại Quỹ

Quỹ hoán đổi danh mục.

1.6 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 42/GCN-UBCK ngày 24 tháng 02 năm 2020, theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

1.7 Mức độ rủi ro của Quỹ

Trung bình.

1.8 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, giá trị tài sản ròng của Quỹ là 2.303.404.728.670 VND và vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 1.256.000.000.000 VND, tương đương với 125.600.000 Chứng chỉ Quỹ.

1.9 Chỉ số tham chiếu của Quỹ

Tại ngày 29 tháng 12 năm 2023, Chỉ số VNFIN LEAD là 1.816,47.

Chỉ số tham chiếu: Sử dụng dữ liệu được công bố tại ngày 29/12/2023 do ngày 31/12/2023 rơi vào ngày nghỉ.

Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo)

1.10 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

- Quỹ chi trả lợi tức Quỹ bảo đảm nguyên tắc:
 - Phù hợp với chính sách phân chia lợi nhuận quy định tại Điều Lệ Quỹ;
 - Thực hiện sau khi Quỹ đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật và trích lập đầy đủ các quỹ theo quy định tại Điều Lệ Quỹ (nếu có);
 - Sau khi chi trả, Quỹ vẫn phải bảo đảm có nguồn vốn để thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn và bảo đảm giá trị tài sản ròng không thấp hơn năm mươi (50) tỷ đồng;
- Trường hợp phân phối lợi tức bằng Chứng chỉ Quỹ, Quỹ phải có đủ nguồn vốn đối ứng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên báo cáo tài chính kỳ gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét.
- Hình thức phân chia lợi nhuận có thể bằng tiền hoặc bằng Chứng chỉ Quỹ.
- Việc phân chia lợi nhuận của Quỹ được thực hiện trên cơ sở đề xuất của Công ty Quản lý Quỹ và phải được Đại hội Nhà Đầu tư hoặc Ban Đại diện Quỹ (nếu được ủy quyền) chấp thuận.
- Nhà Đầu tư có trong Danh sách Nhà Đầu tư tại Ngày Giao dịch được công bố bởi Công ty Quản lý Quỹ cho việc phân chia lợi nhuận ("Ngày Chốt Danh Sách") được coi là đủ điều kiện để nhận lợi nhuận được phân chia. Trường hợp Nhà Đầu tư đã chuyển nhượng số Chứng chỉ Quỹ của mình trong thời gian giữa thời điểm Ngày Chốt Danh Sách và thời điểm chi trả thì người chuyển nhượng là người nhận lợi nhuận.

1.11 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ

Trong năm, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho Nhà Đầu Tư.

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

2.1 Cơ cấu tài sản

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
Danh mục chứng khoán	99,84%	99,79%
Các tài sản khác	0,16%	0,21%
	100,00%	100,00%



Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá trị tài sản ròng của Quỹ tại thời điểm cuối năm	2.303.404.728.670	3.258.640.177.297
Tổng số Chứng chỉ Quỹ (CCQ) đang lưu hành	125.600.000	228.700.000
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị CCQ	18.339,20	14.248,53
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm	20.091,57	23.286,87
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm	14.247,87	11.401,77
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	18.450	14.350
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm	19.970	23.900
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm	14.500	11.190
Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	28,71%	-34,85%
- Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ	10,05%	-36,81% (*)
- Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ	18,66%	1,96% (*)
Phân phối góp trên 1 đơn vị CCQ	-	-
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ	-	-
Ngày chốt quyền	-	-
Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	0,93%	0,94%
Tốc độ vòng quay danh mục (%)	23,08%	27,24%

(*) Trình bày lại số liệu chỉ tiêu này, xác định theo lợi nhuận/lỗ đã thực hiện

2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tăng trưởng của NAV/CCQ	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm
1 năm đến thời điểm báo cáo	28,71%	28,71%
3 năm đến thời điểm báo cáo	35,25%	10,59%
Từ khi thành lập*	83,39%	16,48%
Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu (từ ngày kết thúc đăng ký góp vốn)	85,05%	16,74%

* Tính từ ngày kết thúc đăng ký góp vốn 10/01/2020

2.4 Tăng trưởng qua từng năm

Thời kỳ	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	28,71%	-34,85%



Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM

Nền kinh tế của Việt Nam đã phục hồi vào nửa sau của năm 2023 và kết thúc năm với tốc độ tăng trưởng GDP đạt 5,1% so với cùng kỳ năm trước, nằm trong số quốc gia có tốc độ tăng trưởng cao nhất trên thế giới nhờ sự cải thiện của ngành sản xuất và tiêu dùng.

Nguồn vốn FDI bền vững, mức tồn kho giảm, và cải thiện nhu cầu từ nước ngoài đã thúc đẩy tăng trưởng trong ngành sản xuất và giúp tăng trưởng đạt mức 8,0% so với cùng kỳ năm trước trong quý IV năm 2023, một sự phục hồi đáng kể sau sự suy giảm 0,5% trong quý I năm 2023. Việt Nam vẫn là điểm đến hấp dẫn nhất cho các nhà đầu tư nước ngoài nhờ vào việc tham gia vào một loạt các hiệp định thương mại tự do, chi phí lao động cạnh tranh, và nền kinh tế ổn định.

Nền kinh tế nội địa dần mạnh mẽ khi tốc độ tăng trưởng bán lẻ ổn định ở mức 9,6% so với cùng kỳ năm trước trong năm 2023, so với mức trước đại dịch là 12,5%. Tiêu dùng nội địa đã phục hồi ổn định nhờ vào các biện pháp mạnh mẽ từ Chính phủ, bao gồm việc giảm thuế giá trị gia tăng 2% và tiếp tục cắt giảm lãi suất.

Năm 2023 là một năm đầy thách thức đối với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) do sự khác biệt trong chính sách tiền tệ so với Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (US Fed). NHNN đã cắt giảm lãi suất điều hành từ 0,5 – 2,0% trong năm 2023, giúp lãi suất tiền gửi và cho vay giảm xuống dưới mức trước đại dịch. Môi trường lãi suất thấp đã thúc đẩy tăng trưởng tín dụng đạt 13,7% so với cùng kỳ năm trước trong năm 2023; tuy nhiên, sự gia tăng khoảng cách giữa lãi suất đô la Mỹ và đồng Việt Nam đã tạo ra áp lực nhất định lên tiền đồng. Tiền đồng nhanh chóng giảm giá so với đô la Mỹ, và NHNN đã phải phát hành trở lại tín phiếu tương đương xấp xỉ 10 tỷ USD để hấp thụ lượng thanh khoản dư thừa từ các ngân hàng, từ đó đẩy lên lãi suất qua đêm lên mức 2,5 – 3,0% và hỗ trợ tiền đồng. Điều này giúp tiền đồng kết thúc năm 2023 với mức suy giảm chỉ 2,9% so với đô la Mỹ, trong phạm vi mục tiêu của NHNN.

Chỉ số VN-Index tăng 12,2% trong năm 2023 và vượt qua các chỉ số trong khu vực bao gồm chỉ số SET của Thái Lan (-15,2%), chỉ số PCOMP của Philippines (-1,8%), và chỉ số JCI của Indonesia (+6,2%). Sau một năm 2022 đầy khó khăn với sự sụt giảm mạnh 32,8%, VN-Index đã phục hồi trong nửa đầu 2023 nhờ dòng tiền từ các nhà đầu tư nước ngoài. Sự phục hồi của VN-Index được củng cố bởi các nhà đầu tư cá nhân khi họ trở lại thị trường chứng khoán và đẩy giá trị giao dịch trung bình mỗi ngày lên mức cao khoảng 900 triệu USD vào tháng Tám năm 2023. Môi trường lãi suất thấp ở Việt Nam và lợi nhuận cao từ thị trường chứng khoán đã thu hút các nhà đầu tư cá nhân, do đó, tăng mạnh số tài khoản giao dịch mới lên mức cao nhất là 190.000 vào tháng Tám năm 2023. Tuy nhiên, thị trường chứng khoán không thể duy trì đà tăng của mình và mất đi đà tăng do áp lực bán ra từ các nhà đầu tư nước ngoài tăng lên. Việc tăng lãi suất của Fed và định giá tương đối cao của VN-Index đã kích thích áp lực bán ra từ các nhà đầu tư nước ngoài và đẩy chỉ số này giảm gần 20% trước khi hồi phục khoảng 11% để kết thúc năm 2023 ở mức 1.129,93 điểm.

Năm 2023 chứng kiến sự chênh lệch về hiệu suất của các ngành. Công nghệ thông tin, nguyên vật liệu, công nghiệp và tài chính là những ngành có hiệu suất tốt nhất trong năm 2023 sau khi ghi nhận sự suy giảm mạnh từ 25 đến 50% trong năm 2022. Nhu cầu mạnh mẽ về chuyển đổi số, đầu tư hạ tầng tăng và dòng vốn FDI bền vững là các động lực chính cho sự phát triển của các ngành này. Ngược lại, hàng tiêu dùng thiết yếu, bất động sản và tiện ích là những ngành có hiệu suất kém hơn. Vấn đề pháp lý, nhu cầu suy yếu và quá trình giảm nợ của các nhà phát triển bất động sản tiếp tục làm suy yếu ngành bất động sản. Sự tham gia mạnh mẽ của các nhà đầu tư cá nhân là điểm sáng của thị trường, giúp cân bằng áp lực bán từ các nhà đầu tư nước ngoài với giá trị bán ròng đạt 1 tỷ USD. Các nhà đầu tư cá nhân tập trung vào các cổ phiếu vừa và nhỏ, giúp nhóm cổ phiếu vừa và nhỏ tăng trưởng 30 - 32%, vượt trội so với cổ phiếu vốn hóa lớn (+12,6%). Do đó, định giá của cổ phiếu vừa và nhỏ trở nên cao hơn, lần lượt là 32,4 và 18,4 lần lợi nhuận so với cổ phiếu vốn hóa lớn (với P/E ở mức 11,7 lần).



Handwritten notes in red ink on the right margin: "3B1", "CNS", "V", "CI", and "1/1".

Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

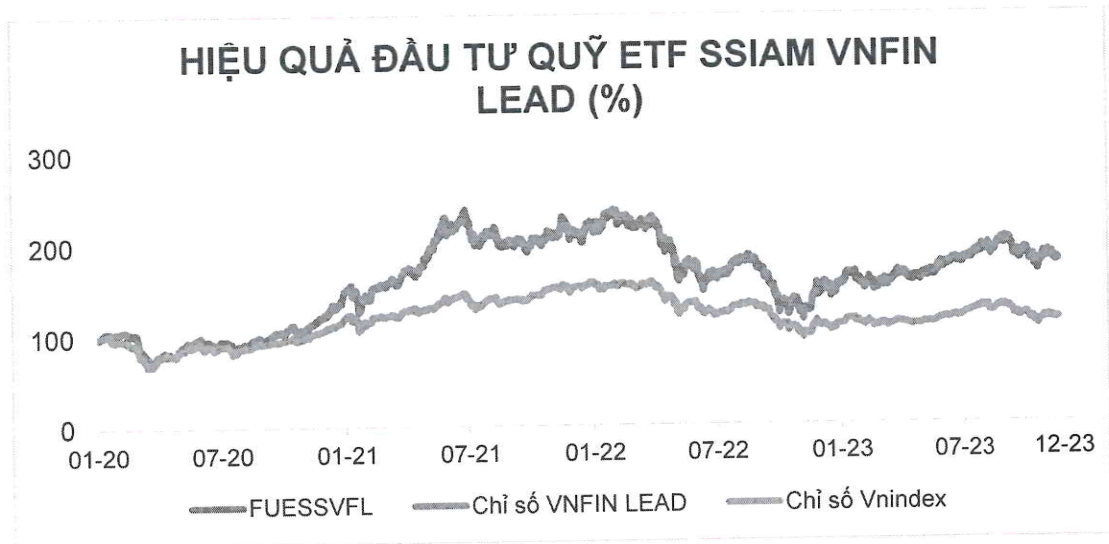
4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động

	1 năm đến thời điểm báo cáo	3 năm đến thời điểm báo cáo	Từ khi thành lập (%)
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	28,71%	35,25%	83,39%
Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ	10,05%	-10,06%	20,39%
Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ	18,66%	45,31%	63,00%
Tăng trưởng hàng năm/1 đơn vị quỹ	28,71%	10,59%	16,48%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	28,81%	33,58%	80,91%
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ	28,57%	35,16%	84,50%

Vốn, tổng tăng trưởng, tăng trưởng hàng năm: Dựa trên tăng trưởng của giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị chứng chỉ quỹ;

Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ từ ngày kết thúc đăng ký góp vốn.



Thay đổi giá trị tài sản ròng

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Tỷ lệ thay đổi
Giá trị tài sản ròng của Quỹ (VND)	2.303.404.728.670	3.258.640.177.297	-29,31%
Giá trị tài sản ròng/1 đơn vị CCQ (VND/CCQ)	18.339,20	14.248,53	28,71%



Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

4.2 Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo:

	Số lượng Nhà Đầu tư nắm giữ CCQ	Số lượng đơn vị Chứng chỉ Quỹ nắm giữ CCQ	Tỷ lệ nắm giữ
Dưới 5.000	1.621	1.410.976	1,12%
Từ 5.000 đến 10.000	92	589.998	0,47%
Từ 10.000 đến 50.000	87	1.599.063	1,27%
Từ 50.000 đến 500.000	28	5.092.382	4,05%
Trên 500.000	24	116.907.581	93,09%
Tổng cộng	1.852	125.600.000	100,00%

5. CHI PHÍ NGÂM VÀ GIẢM GIÁ

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI cam kết không có chi phí ngâm, giảm giá trong suốt quá trình hoạt động của Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD và luôn bảo đảm tính độc lập trong quản lý Quỹ ETF.

6. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Chúng tôi lạc quan về triển vọng của thị trường chứng khoán Việt Nam trong năm 2024 nhờ vào sự tăng trưởng kinh tế cao hơn, lợi nhuận doanh nghiệp tốt hơn và chính sách tiền tệ nới lỏng. Tỷ lệ tăng trưởng doanh thu ròng và lợi nhuận ròng sau thuế của các công ty niêm yết đã tạo đáy trong nửa đầu năm 2023 và cải thiện dần đến cuối năm 2023. Theo quan điểm của chúng tôi, các Doanh nghiệp có thể đạt được tăng trưởng doanh thu cao hơn trong năm 2024 do cải thiện của nhu cầu; trong khi đó, biên lợi nhuận ròng của họ có thể mở rộng nhờ vào lãi suất thấp. Chúng tôi dự đoán tăng trưởng lợi nhuận cho các công ty niêm yết trong danh mục phân tích của chúng tôi là từ 15 - 18% so với cùng kỳ năm trước vào năm 2024, tương đương với P/E dự phóng năm 2024 là 13 lần, thấp hơn 25% so với mức trung bình 5 năm. Chúng tôi dự báo VN-Index cho năm 2024 là 1,500, tăng khoảng 33% so với mức năm 2023. Vì các ngân hàng trung ương lớn có thể giảm lãi suất của mình và lãi suất của Việt Nam đã giảm xuống mức thấp kỷ lục, chúng tôi kỳ vọng sẽ chứng kiến sự gia tăng dòng tiền từ cả nhà đầu tư nước ngoài và trong nước trong năm 2024. Do đó, đà tăng của VN-Index có thể sẽ được duy trì và củng cố bởi các yếu tố cơ bản của nền kinh tế và doanh nghiệp cải thiện cũng như dòng tiền quay trở lại thị trường. Trong các ngành, chúng tôi vẫn duy trì quan điểm tích cực cho ngành công nghệ thông tin, công nghiệp và nguyên vật liệu.

Chúng tôi lạc quan về sự tăng trưởng của ngành tài chính vì ngành ngân hàng có thể sẽ phục hồi mạnh mẽ trong năm nay.

Chúng tôi lạc quan với ngành ngân hàng, và kỳ vọng ngành sẽ phục hồi mạnh mẽ trong năm 2024 nhờ vào chính sách tiền tệ nới lỏng từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) và các chính sách hỗ trợ từ Chính phủ. Trước hết, chúng tôi kỳ vọng tăng trưởng tín dụng sẽ tăng tốc từ 13,7% trong năm 2023 lên 15% trong năm 2024 khi tăng trưởng GDP dự kiến tăng từ 5% trong năm 2023 lên 6-6,5% trong năm 2024. Thứ hai, biên lãi suất ròng của ngân hàng được dự kiến sẽ mở rộng trong năm nay do chi phí huy động vốn giảm xuống khi lãi suất tiền gửi đã giảm mạnh khoảng 250-300 điểm cơ bản trong vòng 12 tháng qua xuống dưới mức cũ trước đại dịch COVID. Thứ ba, chất lượng tài sản sẽ tiếp tục được kiểm soát và được kỳ vọng sẽ cải thiện khi nợ xấu đã đạt đỉnh và thị trường bất động sản được kỳ vọng tiếp tục hồi phục. Với các yếu tố cơ bản chính được cải thiện, chúng tôi kỳ vọng tăng trưởng lợi nhuận cho ngành ngân hàng sẽ tăng tốc từ chỉ 5-10% trong năm 2023 lên 20-25% trong năm 2024.



II
/C
/T
/H
/Y
/N
/Á
/N
/Á
/A

Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

Ngoài ra, Chính phủ đã cho thấy quyết tâm hỗ trợ tăng trưởng kinh tế trong thời gian qua. Cụ thể, NHNN gần đây đã giảm hệ số rủi ro (đối với tính toán CAR) cho các khoản vay liên quan đến dự án bất động sản công nghiệp và các dự án nhà ở xã hội, điều này tăng khả năng cho vay của các ngân hàng trong các lĩnh vực này. Mặc dù có sự tăng điểm vào tháng 01 năm 2024, định giá của các ngân hàng vẫn còn hấp dẫn với P/B hiện tại thấp hơn so với mức trung bình lịch sử của hầu hết các ngân hàng. Về mặt rủi ro, rủi ro lớn nhất đối với lợi nhuận của các ngân hàng trong năm nay vẫn xoay quanh chất lượng tài sản, đặc biệt là đối với những ngân hàng có tỷ lệ cho vay lĩnh vực bất động sản và trái phiếu doanh nghiệp cao.

7. THÔNG TIN KHÁC

Người Điều hành Quỹ

Ông Phạm Tuấn Anh

Giám đốc Đầu tư

Bổ nhiệm ngày 19 tháng 02 năm 2024

Ông Tuấn Anh có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Phân tích Đầu tư và Quản lý Danh mục đầu tư tại các Công ty Chứng khoán, tập trung vào nhóm ngành Ngân hàng và Bất động sản. Gia nhập vào SSIAM từ năm 2021, trước đó, ông Tuấn Anh phụ trách bộ phận đầu tư tự doanh của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC).

Ông Tuấn Anh có bằng Cử nhân Kinh tế tại trường Đại học Kinh tế Quốc dân và sở hữu Chứng chỉ chuyên gia Phân tích Tài chính (CFA).

Ông Nguyễn Kỳ Minh

Giám đốc Đầu tư

Miễn nhiệm ngày 19 tháng 02 năm 2024

Ông Nguyễn Kỳ Minh gia nhập SSIAM với vị trí Giám đốc đầu tư từ năm 2022. Trước đó, ông đã có 9 năm làm việc cho các định chế tài chính lớn nhất Việt Nam cũng như trên thế giới. Ông đã kinh qua các vị trí chuyên viên đầu tư và phân tích nguồn vốn cho Ngân hàng thương mại cổ phần Bảo Việt và Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam, và gần 5 năm làm việc cho tập đoàn hàng đầu Hàn Quốc là Mirae Asset với vị trí Trưởng phòng đầu tư trước khi gia nhập SSIAM.

Ông Nguyễn Kỳ Minh là thành viên của hiệp hội đầu tư CFA có trụ sở tại Mỹ, bằng cử nhân Kinh tế đối ngoại của Đại học Ngoại thương và được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chứng chỉ hành nghề Quản lý Quỹ từ năm 2018.

Ông Nguyễn Trọng Hùng

Chuyên viên Đầu tư

Ông Hùng gia nhập SSIAM từ năm 2013 với vị trí Chuyên Viên Phát Triển Kinh Doanh, sau đó là Chuyên Viên Đầu Tư, thực hiện đầu tư cho các danh mục ủy thác, các quỹ của SSIAM.

Ông Hùng có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính bao gồm hơn 7 năm kinh nghiệm làm Trưởng phòng môi giới tại Công ty Cổ phần chứng khoán SSI và Trưởng đại diện giao dịch cho công ty Cổ phần chứng khoán SSI tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội và Hồ Chí Minh.

Ông Hùng có bằng cử nhân kinh tế, và Thạc sỹ quản trị Kinh Doanh EMBA trường Đại học Kinh Tế Quốc Dân.



Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

7. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Ban Đại diện Quỹ

Ông Vũ Cường

Chủ tịch, thành viên độc lập

Ông Vũ Cường hiện đang là Tổng giám đốc Công ty cổ phần Xếp hạng tín nhiệm S&I, thành viên Hội Đồng Quản Trị Công Ty Cổ Phần Bibica.

Trước đó, Ông Vũ Cường đã có 7 năm kinh nghiệm là Tổng Giám Đốc Công Ty TNHH Tư Vấn NDH, 2 năm làm Giám Đốc, Phó Giám Đốc Đầu Tư Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI, 4 năm làm Giám Đốc Phân Tích Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán SSI và 6 năm là giảng viên Đại Học Ngoại Thương.

Ông Cường có bằng Thạc sỹ quản lý tài chính quốc tế Trường Kinh Doanh thuộc Đại Học Brandeis (Hoa Kỳ) và bằng Cử nhân kinh tế Đại Học Ngoại Thương.

Ông Bùi Ngọc Bình

Thành viên độc lập

Ông Bình có kiến thức chuyên môn vững vàng nhiều năm kinh nghiệm tích lũy trong lĩnh vực: kiểm toán; kế toán; tư vấn/phân tích tài chính, tư vấn thuế; thẩm định giá, tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa, tư vấn mua, bán, sáp nhập doanh nghiệp (M&A), tư vấn tái cấu trúc doanh nghiệp. Gia nhập VACO từ năm 1998, hiện Ông là Tổng Giám đốc Công Ty TNHH Kiểm Toán VACO, đã trực tiếp tổ chức, chỉ đạo thực hiện và quản lý kỹ thuật, kiểm soát chất lượng kiểm toán/tư vấn, thẩm định giá cho hàng nghìn lượt khách hàng là các doanh nghiệp trong nước, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các công ty niêm yết, các tổ chức phát hành, các công ty chứng khoán, các dự án quốc tế và luôn được khách hàng tín nhiệm, đánh giá cao. Trước khi gia nhập VACO, Ông đã từng là Phó Tổng Giám đốc phụ trách kiểm toán của Công Ty TNHH Kiểm Toán Quốc Gia VIA.

Ông Bình có bằng Cử Nhân Kinh Tế Ngành Ngân Hàng, Đại Học Kinh Tế Quốc Dân, Thạc Sỹ Kế Toán, Phân Tích Tài Chính Đại Học Latrobe, Australia, Chứng Chỉ Kiểm Toán Viên (CPA) của Bộ Tài Chính.

T.T.M.
A.N.S.



Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

7. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Ban Đại diện Quỹ (tiếp theo)

Bà Tô Minh Hương

Thành viên độc lập

Bà Hương hiện tại là Tổng giám đốc Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Bác Sỹ Bên Bạ.

Trước khi tham gia Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Bác Sỹ Bên Bạ, Bà Hương có nhiều năm kinh nghiệm trong hoạt động phân tích đầu tư chứng khoán và quản lý tài sản. Bà Hương là Tổng Giám Đốc và thành viên Hội Đồng Quản Trị của Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Morgan Stanley Hương Việt từ năm 2007. Trước khi làm việc tại Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Morgan Stanley Hương Việt, Bà Hương là Đồng sự (partner) và Giám Đốc Đầu Tư (CIO) tại Vietnam Partners LLC, phụ trách các vấn đề đầu tư và quản lý danh mục đầu tư từ năm 2005-2007. Từ năm 2002-2004, Bà Hương là phụ trách nhóm của Dự án Basel 2 Ngân Hàng Bank West của Úc và trước đó, bà là Chuyên gia phân tích tín dụng các khách hàng tổ chức lớn, phụ trách quan hệ khách hàng với các tổ chức lớn của Citibank N.A Hà Nội.

Bà Hương có bằng cử nhân ngành tài chính ngân hàng của Đại Học South Australia, Australia và bằng thạc sỹ ngân hàng, thạc sỹ kinh tế tài chính của Trường Đại Học Massey, New Zealand. Đồng thời, bà Hương cũng có chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp.

Bà Nguyễn Thị Hồng Hải

Thành viên

Bà Hải có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tư vấn pháp luật, đặc biệt là pháp luật về tài chính, ngân hàng. Bà Hải hiện đang là Giám Đốc Luật Và Kiểm Soát Tuân Thủ của Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI (SSIAM), chủ nhiệm Câu Lạc Bộ Luật của Hiệp Hội Kinh Doanh Chứng Khoán. Trước khi gia nhập SSIAM vào năm 2012, Bà Hải đã đảm nhận các vị trí như Chánh Văn Phòng Hội Đồng Quản Trị kiêm Thư Ký Hội Đồng Quản Trị, Trưởng Ban Pháp Chế Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Tiên Phong; Trợ Lý Pháp Luật Ban Tổng Giám Đốc Công Ty Cổ Phần FPT, Luật Sư Trưởng Vietnam Land Group Of Companies và Chuyên Viên Pháp Luật, Vụ Pháp Luật Dân Sự - Kinh Tế, Bộ Tư Pháp.

Bà Hải tốt nghiệp Cử Nhân Luật, chuyên ngành Luật Kinh Tế, Đại Học Luật Hà Nội và Thạc Sĩ Luật So Sánh, Đại Học Nagoya, Nhật Bản và đang là thành viên của Đoàn Luật Sư Hà Nội.



Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

7. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc SSIAM

Bà Nguyễn Ngọc Anh

Tổng Giám Đốc

Bà Ngọc Anh có nhiều năm kinh nghiệm làm việc tại Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI, và đã nhiều năm đảm nhiệm vị trí Giám đốc Khối Dịch vụ Ngân hàng đầu tư (IB) kiêm trợ lý Chủ tịch HĐQT. Bà đã dẫn dắt khối IB của SSI đạt được nhiều thành tựu trên thị trường.

Bà là thành viên HĐQT của một số công ty niêm yết trong các lĩnh vực như: dầu khí, thực phẩm, dịch vụ hàng không ...

Bà Ngọc Anh có bằng cử nhân kinh tế của trường Đại học Kinh tế Quốc dân, cử nhân ngoại ngữ của trường Đại học Ngoại ngữ Việt Nam, thạc sỹ tài chính của trường Đại học Wollongong (Úc) và bằng MBA của trường Đại học Bắc Alabama (Hoa Kỳ).

Bà Tô Thùy Linh

Phó Tổng Giám Đốc

Gia nhập SSIAM từ năm 2011, Bà Linh hiện là Phó Tổng Giám Đốc phụ trách vận hành của SSIAM. Trước đó, Bà là Giám Đốc Phát Triển Sản Phẩm của SSIAM.

Bà Linh có bằng thạc sỹ chuyên ngành ngân hàng của trường University of New South Wales và cử nhân chuyên ngành tài chính và kế toán của trường University of Sydney, Úc.

Ông Nguyễn Phan Dũng

Phó Tổng Giám Đốc

Gia nhập SSIAM từ năm 2007, ông Dũng hiện là Phó Tổng Giám Đốc của SSIAM.

Ông Dũng là thành viên HĐQT của một số công ty niêm yết và/hoặc chưa niêm yết.

Ông Dũng có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực phân tích với các định chế tài chính như Chicaco Board of Trade, InterCall và Ngân hàng ABN AMRO ở Chicago, Hoa Kỳ.

Ông có bằng Cử nhân Kinh tế của trường Knox College, và MBA của trường Loyola University, Chicago, Hoa Kỳ, nơi ông là thành viên của chương trình Beta Gamma Sigma và cũng là thành viên của Hiệp hội Quản lý Rủi ro Quốc tế.



Bà Nguyễn Ngọc Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng Giám sát của Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD (“Quỹ”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này, Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, Quỹ đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về Quỹ hoán đổi danh mục, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ ETF SSIAM VN FINLEAD đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- c) Trong năm, Quỹ đã thực hiện các giao dịch hoán đổi Chứng chỉ Quỹ phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- d) Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT



Võ Trí Thanh

Trưởng Trung tâm Dịch vụ Khách hàng

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Vũ Trường Sơn

Số tham chiếu: 12835203/E-66969847

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Nhà đầu tư
Quý ETF SSIAM VNFIN LEAD**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD (“Quỹ”), được lập ngày 20 tháng 03 năm 2024 và được trình bày từ trang 17 đến trang 58 bao gồm báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quỹ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Quỹ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty Quản lý Quỹ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty Quản lý Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

11
CỔ
T
NST
VIỆ
CHI
H
V KI

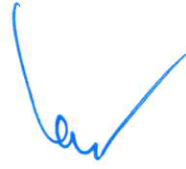
Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quý tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quý cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội



Nguyễn Phương Nga
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0763-2024-004-1



Hoàng Thị Hồng Minh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0761-2023-004-1

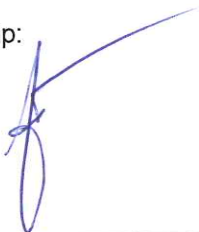
Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO THU NHẬP
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
01	I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		996.485.108.001	(1.240.697.260.900)
02	1.1. Cổ tức được chia	5	78.350.525.000	10.247.896.700
03	1.2. Tiền lãi được nhận	5	30.516.044	35.696.250
04	1.3. Lãi bán các khoản đầu tư	6	290.987.035.082	117.071.115.764
05	1.4. Chênh lệch tăng/(giảm) đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	7	627.117.031.875	(1.368.051.969.614)
10	II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ		2.130.071.317	2.032.315.655
11	2.1. Chi phí giao dịch hoán đổi, mua, bán các khoản đầu tư	8	2.130.071.317	2.032.315.655
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ ETF		33.329.639.865	27.275.929.174
20.1	3.1. Phí quản lý quỹ ETF		24.713.138.948	20.354.860.459
20.2	3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản quỹ ETF		2.909.151.585	2.275.855.955
20.3	3.3. Phí dịch vụ giám sát		836.444.696	688.933.750
20.4	3.4. Phí dịch vụ quản trị quỹ ETF		1.254.667.055	1.033.400.595
20.5	3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng		66.000.000	66.000.000
20.6	3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ ETF	9	3.148.437.474	2.599.313.580
20.7	3.7. Chi phí họp Đại hội nhà đầu tư Quỹ ETF		-	45.000.000
20.8	3.8. Chi phí kiểm toán		91.800.000	75.600.000
20.11	3.9. Chi phí hoạt động khác	10	310.000.107	136.964.835
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		961.025.396.819	(1.270.005.505.729)
30	V. TỔNG LỢI NHUẬN/(LỖ) KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	17	961.025.396.819	(1.270.005.505.729)
31	5.1. Lợi nhuận đã thực hiện		333.908.364.944	98.046.463.885
32	5.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện		627.117.031.875	(1.368.051.969.614)
41	VI. TỔNG LỢI NHUẬN/(LỖ) KẾ TOÁN SAU THUẾ		961.025.396.819	(1.270.005.505.729)

Người lập:



Bà Lưu Minh Tú
Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Mai Huyền Ngọc
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Ngọc Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
100	I. TÀI SẢN			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	11	3.666.914.603	5.971.127.344
111	1.1. Tiền gửi ngân hàng		3.666.914.603	5.971.127.344
111.1	1.1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ ETF		3.666.908.629	5.029.093.150
111.2	1.1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF		5.974	942.034.194
120	2. Các khoản đầu tư thuần	12	2.302.847.108.500	3.255.967.903.200
121	2.1. Các khoản đầu tư		2.302.847.108.500	3.255.967.903.200
130	3. Các khoản phải thu	13	-	1.026.977.000
133	3.1. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		-	1.026.977.000
100	TỔNG TÀI SẢN		2.306.514.023.103	3.262.966.007.544
300	II. NỢ PHẢI TRẢ			
316	1. Chi phí phải trả	14	45.900.000	38.500.000
317	2. Phải trả cho nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ	15	-	941.531.570
319	3. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF	16	3.063.394.433	3.345.798.677
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		3.109.294.433	4.325.830.247
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ ETF (I - II)		2.303.404.728.670	3.258.640.177.297
411	1. Vốn góp của Nhà đầu tư	18	1.256.000.000.000	2.287.000.000.000
412	1.1. Vốn góp phát hành		3.214.000.000.000	2.896.000.000.000
413	1.2. Vốn góp hoán đổi lại		(1.958.000.000.000)	(609.000.000.000)
414	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư		(5.875.225.652)	879.385.619.794
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	17	1.053.279.954.322	92.254.557.503
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ ETF TRÊN MỘT ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ	18,19	18.339,20	14.248,53

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

V. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Chứng chỉ Quỹ	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Chứng chỉ Quỹ
004	Số lượng Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	20	125.600.000	228.700.000

Người lập:



Bà Lưu Minh Tú
Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Mai Huyền Ngọc
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Ngọc Anh
Tổng Giám đốc


Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

STT	NỘI DUNG	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu năm	3.258.640.177.297	3.468.713.931.920
II	Thay đổi NAV so với năm trước <i>Trong đó:</i>	961.025.396.819	(1.270.005.505.729)
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của quỹ ETF trong năm	961.025.396.819	(1.270.005.505.729)
III	Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ <i>Trong đó:</i>	(1.916.260.845.446)	1.059.931.751.106
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ	505.994.493.146	1.616.007.766.883
III.2	Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ	(2.422.255.338.592)	(556.076.015.777)
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối năm	2.303.404.728.670	3.258.640.177.297

Người lập:



Bà Lưu Minh Tú
Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Mai Huyền Ngọc
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Ngọc Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

STT	CHỈ TIÊU	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của Quỹ
I	Cổ phiếu niêm yết				
1	ACB	7.569.361	23.900	180.907.727.900	7,84%
2	BID	196.860	43.400	8.543.724.000	0,37%
3	CTG	1.764.027	27.100	47.805.131.700	2,07%
4	EIB	5.441.743	18.350	99.855.984.050	4,33%
5	HCM	527.400	34.200	18.037.080.000	0,78%
6	HDB	2.598.129	20.300	52.742.018.700	2,29%
7	LPB	4.799.742	15.750	75.595.936.500	3,28%
8	MBB	8.898.847	18.650	165.963.496.550	7,20%
9	MSB	2.422.596	13.000	31.493.748.000	1,37%
10	OCB	508.925	13.300	6.768.702.500	0,29%
11	SHB	11.448.555	10.800	123.644.394.000	5,36%
12	SSB	682.613	23.900	16.314.450.700	0,71%
13	SSI	7.373.804	32.800	241.860.771.200	10,49%
14	STB	11.008.200	27.950	307.679.190.000	13,34%
15	TCB	7.249.400	31.800	230.530.920.000	9,99%
16	TPB	2.827.840	17.400	49.204.416.000	2,13%
17	VCB	963.334	80.300	77.355.720.200	3,35%
18	VCI	863.410	42.750	36.910.777.500	1,60%
19	VIB	2.194.892	19.600	43.019.883.200	1,87%
20	VND	5.922.140	22.250	131.767.615.000	5,71%
21	VPB	18.585.699	19.200	356.845.420.800	15,47%
	Tổng	103.847.517		2.302.847.108.500	99,84%
II	Tiền				
1	Tiền gửi Ngân hàng			3.666.914.603	0,16%
	1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ ETF			3.666.908.629	0,16%
	1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF			5.974	0,00%
	Tổng			3.666.914.603	0,16%
III	Tổng giá trị danh mục			2.306.514.023.103	100,00%

Người lập:

Bà Lưu Minh Tú
Kế toán

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 03 năm 2024

Người phê duyệt:

Bà Mai Huyền Ngọc
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:

Bà Nguyễn Ngọc Anh
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế thu nhập doanh nghiệp		961.025.396.819	(1.270.005.505.729)
02	Điều chỉnh cho các khoản (tăng)/giảm giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư		(873.246.877.755)	1.355.099.942.532
03	(Lãi)/lỗ chưa thực hiện	7	(627.117.031.875)	1.368.051.969.614
	Lãi giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi Chứng chỉ Quỹ		(725.305.000)	(1.025.240.000)
	Lãi giao dịch hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ		(245.496.340.880)	(12.002.387.082)
04	Chi phí trích trước		91.800.000	75.600.000
05	Lãi từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		87.778.519.064	85.094.436.803
	<i>Các thay đổi trong năm báo cáo của các khoản phải thu, các khoản phải trả từ hoạt động đầu tư:</i>			
20	Tăng các khoản đầu tư		(96.821.350.545)	(337.142.085.682)
07	Giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư		1.026.977.000	4.543.812.600
10	Giảm phải trả cho người bán		-	(8.950.750.000)
14	(Giảm)/tăng phải trả cho NĐT về hoán đổi CCQ		(941.531.570)	332.579.869
16	Giảm phải trả, phải nộp khác		(84.400.000)	(79.310.724)
17	(Giảm)/tăng phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF		(282.404.244)	62.339.303
19	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(9.324.190.295)	(256.138.977.831)
	II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			
21	Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ mở (*)		57.766.838.146	251.369.396.883
22	Tiền chi hoán đổi lại Chứng chỉ quỹ mở		(50.746.860.592)	(13.725.027.777)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		7.019.977.554	237.644.369.106
40	III. Giảm tiền thuần trong năm		(2.304.212.741)	(18.494.608.725)

(*) Bao gồm dòng tiền trong giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi Chứng chỉ Quỹ.

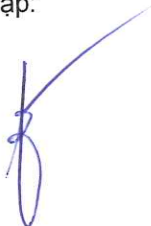
Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD

B05-ETF

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
50	IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		5.971.127.344	24.465.736.069
51	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		5.971.127.344	24.465.736.069
52	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ ETF		5.029.093.150	24.465.373.213
53	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF		942.034.194	362.856
55	V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	11	3.666.914.603	5.971.127.344
56	Tiền gửi ngân hàng cuối năm		3.666.914.603	5.971.127.344
57	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ ETF		3.666.908.629	5.029.093.150
58	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF		5.974	942.034.194
60	VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong năm		(2.304.212.741)	(18.494.608.725)

Người lập:



Bà Lưu Minh Tú
Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Mai Huyền Ngọc
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Ngọc Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 03 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

1.1 Thông tin về Quỹ

Quỹ

Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD (“Quỹ”) được thành lập ngày 24 tháng 02 năm 2020 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 42/GCN-UBCK ngày 24 tháng 02 năm 2020 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Quỹ được tổ chức dưới hình thức quỹ hoán đổi danh mục theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Vốn điều lệ của Quỹ (vốn huy động được trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng) được quy định trong Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng là 262.000.000.000 Đồng Việt Nam (“VND”). Theo Giấy chứng nhận này, Quỹ được phép phát hành 26.200.000 Chứng chỉ Quỹ ra công chúng với mệnh giá là 10.000 VND trên một Chứng chỉ Quỹ trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng. Trong quá trình hoạt động của Quỹ, Quỹ được phép phát hành thêm và mua lại Chứng chỉ Quỹ với mệnh giá là 10.000 VND trên một Chứng chỉ Quỹ. Giá bán một Chứng chỉ Quỹ các lần phát hành sau được xác định bằng giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tính tại ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ, cộng với phí phát hành (nếu có). Giá mua lại một đơn vị quỹ được xác định bằng giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tính tại ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ trừ đi phí mua lại (nếu có). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 1.256.000.000.000 VND, tương đương với 125.600.000 Chứng chỉ Quỹ.

Quỹ được đăng ký chào bán Chứng chỉ Quỹ ra công chúng theo Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán Chứng chỉ Quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 150/GCN-UBCK ngày 19 tháng 12 năm 2019.

Điều lệ hoạt động Quỹ ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2019 và sửa đổi, bổ sung gần nhất vào ngày 22 tháng 04 năm 2022.

Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (sau đây được gọi tắt là “Công ty Quản lý Quỹ” hoặc “Công ty”). Công ty Quản lý Quỹ được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 19/UBCK-GP ngày 03 tháng 08 năm 2007 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 122/GPĐC-UBCK ngày 19 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Công ty được sở hữu 100% bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI. Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư và tư vấn đầu tư. Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 5, Tòa nhà số 1C Ngô Quyền, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam.

CÔNG
 TY
 QUẢN
 LÝ
 QUỸ
 SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ

Quy mô vốn

Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy Chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng là 262.000.000.000 VND.

Quy mô vốn của Quỹ tại ngày lập báo cáo tài chính này dựa trên số vốn thực góp của nhà đầu tư theo *Thuyết minh 18*.

Mục tiêu đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là hướng tới đạt hiệu quả đầu tư bám sát mức sinh lời thực tế của chỉ số trong tất cả các giai đoạn. Quỹ áp dụng chiến lược đầu tư thụ động với mục tiêu bám sát tỷ lệ tăng trưởng của Chỉ số VNFIN LEAD và không chủ động tìm kiếm tăng trưởng cao hơn Chỉ số Tham chiếu, cũng như không sử dụng các biện pháp phòng thủ khi thị trường chứng khoán biến động bất lợi. Với việc đầu tư thụ động, Quỹ có thể duy trì tỷ lệ vòng quay danh mục thấp hơn các quỹ có chiến lược đầu tư chủ động, từ đó giảm chi phí hoạt động cho Quỹ.

Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Ngày định giá

Ngày định giá là ngày xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ. Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD được xác định tại các ngày trong tuần và tại cuối tháng. Trong trường hợp Ngày định giá trùng với ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì Ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp liền ngay sau đó.

Đối với kỳ định giá tháng, Giá trị tài sản ròng của Quỹ được xác định tại ngày cuối cùng của tháng và Ngày định giá là ngày làm việc đầu tiên của tháng tiếp theo và không thay đổi kể cả trường hợp Ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ.

Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Giá trị tài sản ròng cho mỗi Đơn vị quỹ bằng Giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số Đơn vị Quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng là tổng giá trị thị trường của các tài sản và các khoản đầu tư do Quỹ sở hữu trừ đi các nghĩa vụ nợ của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng cho mỗi Đơn vị quỹ được tính cho mỗi ngày giao dịch của Quỹ sẽ được làm tròn xuống đến hai (02) chữ số thập phân.

Tần suất giao dịch hoán đổi Chứng chỉ Quỹ

Chứng chỉ Quỹ được giao dịch hàng ngày nếu ngày đó là ngày làm việc ("Ngày giao dịch"). Công ty Quản lý Quỹ sẽ thông báo đến Nhà đầu tư, đại lý phân phối và các đơn vị cung cấp dịch vụ có liên quan về lịch giao dịch cụ thể khi Ngày giao dịch không phải là ngày làm việc trên trang thông tin điện tử của công ty và/hoặc bằng thư điện tử.

Công ty Quản lý Quỹ sẽ có thông báo cụ thể khi có sự thay đổi về tần suất, thời gian giao dịch hoán đổi và các thời điểm liên quan.

12-1
 : T
 : H
 : Y
 NA
 HÁ
 NỘ
 M -

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư

Danh mục đầu tư của Quỹ phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Quỹ, Bản cáo bạch và Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (“Thông tư 98”), cụ thể như sau:

- ▶ Quỹ không được đầu tư vào quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, ngoại trừ trái phiếu Chính phủ;
- ▶ Quỹ không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán phát hành bởi cùng một tổ chức, ngoại trừ trái phiếu Chính phủ;
- ▶ Quỹ không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tiền gửi các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng, công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật, cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng, chứng khoán phái sinh niêm yết giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà quỹ đang nắm giữ, phát hành bởi các công ty hoặc một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ, trừ trường hợp đó là chứng khoán cơ cấu nằm trong danh mục chỉ số tham chiếu;
- ▶ Quỹ không được đầu tư vào chứng chỉ của chính Quỹ đó;
- ▶ Quỹ chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán khác do Công ty Quản lý Quỹ quản lý và đảm bảo các hạn chế sau:
 - Không đầu tư quá 10% tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - Không đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - Không đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
- ▶ Quỹ không được đầu tư vào bất động sản, cổ phiếu chưa niêm yết, cổ phiếu chưa đăng ký giao dịch của công ty đại chúng, phần vốn góp tại công ty trách nhiệm hữu hạn, trái phiếu phát hành riêng lẻ; trừ trường hợp đó là các tài sản Quỹ được hưởng lợi từ các quyền của chủ sở hữu;
- ▶ Quỹ không được đầu tư vào chứng khoán được phát hành bởi Công ty Quản lý Quỹ, người có liên quan đến Công ty Quản lý Quỹ, Thành viên lập Quỹ trừ trường hợp đó là chứng khoán cơ cấu nằm trong danh mục chỉ số tham chiếu;
- ▶ Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các hợp đồng chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Quỹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trình bày báo cáo tài chính là đồng Việt Nam ("VND").

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán

Báo cáo tài chính của Quỹ được lập và trình bày theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư 181/2015/TT-BTC ("Thông tư 181") ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo Thông tư 181, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập;
2. Báo cáo tình hình tài chính;
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ;
4. Báo cáo danh mục đầu tư;
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
6. Thuyết minh báo cáo tài chính.

Do vậy, báo cáo thu nhập, báo cáo tình hình tài chính, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ, báo cáo danh mục đầu tư, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, các báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính, tình hình đầu tư, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3.2 Tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI khẳng định rằng báo cáo tài chính kèm theo tuân thủ Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Quỹ.

3.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Thay đổi chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Quỹ sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4.4 Các khoản đầu tư

Ghi nhận ban đầu

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch.

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá mua và không bao gồm các khoản chi phí liên quan đến việc mua các khoản đầu tư đó kể cả phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được đánh giá lại theo giá thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính và tại kỳ tính giá trị tài sản ròng.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Ghi nhận tiếp theo

Các khoản đầu tư được ghi nhận trên khoản mục “Các khoản đầu tư” trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc và phương pháp quy định trong Thông tư 98 như sau:

Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc Hồ Chí Minh và cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom: Giá thị trường là giá đóng cửa tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá. Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá, giá trị của các khoản đầu tư được xác định theo giá mua cổ phiếu hoặc giá trị sổ sách của cổ phiếu hoặc giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quý đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Lãi/lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư

Lãi/lỗ từ hoạt động bán các khoản đầu tư thể hiện phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, lãi cổ phiếu, tiền lãi gửi ngân hàng và phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Các khoản phải trả

Phải trả hoạt động đầu tư và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Nhà đầu tư

Các Chứng chỉ Quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại thành vốn góp của nhà đầu tư, trong đó bao gồm vốn góp phát hành và vốn góp mua lại. Mỗi Chứng chỉ Quỹ có mệnh giá là 10.000 VND. Một lô Chứng chỉ Quỹ tương ứng với 100.000 Chứng chỉ Quỹ.

Số lượng giao dịch hoán đổi tối thiểu là một lô Chứng chỉ Quỹ. Giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ được tính bằng cách chia tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ cho tổng số lô Chứng chỉ Quỹ và làm tròn xuống lấy đến hàng đơn vị. Giá trị tài sản ròng trên một Chứng chỉ Quỹ được tính bằng cách chia tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ cho số lượng Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước Ngày định giá và làm tròn xuống lấy đến hai (2) số thập phân.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn từ việc hoán đổi lô Chứng chỉ Quỹ lấy danh mục chứng khoán cơ cấu. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá Chứng chỉ Quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc thứ hai tiếp theo kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

Vốn góp hoán đổi lại

Vốn góp hoán đổi lại phản ánh nguồn vốn từ việc hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô Chứng chỉ Quỹ. Vốn góp hoán đổi lại được phản ánh theo mệnh giá của Chứng chỉ Quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc thứ hai tiếp theo kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Nhà đầu tư.

Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành/giá mua lại Chứng chỉ Quỹ trong giao dịch hoán đổi.

Giá phát hành là mức giá mà nhà đầu tư phải thanh toán để mua một lô Chứng chỉ Quỹ. Giá phát hành bằng giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch cộng với phí phát hành.

Giá mua lại là mức giá mà Công ty Quản lý Quỹ phải thanh toán cho nhà đầu tư đặt lệnh hoán đổi lô Chứng chỉ Quỹ lấy danh mục chứng khoán cơ cấu. Giá mua lại bằng giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch trừ đi phí mua lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Nhà đầu tư (tiếp theo)

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận đã thực hiện trong năm là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong năm.

Lợi nhuận chưa thực hiện trong năm là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong năm.

Cuối năm, Quỹ xác định lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện trong năm và ghi nhận vào "*Lợi nhuận chưa phân phối*".

Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà đầu tư

Nhà đầu tư được nhận lợi tức từ Quỹ theo chính sách phân phối lợi nhuận quy định tại Điều lệ Quỹ và theo phương án phân chia đã được Đại hội Nhà đầu tư gần nhất thông qua. Lợi tức chi trả cho Nhà đầu tư được trích từ lợi nhuận trong kỳ hoặc lợi nhuận lũy kế sau khi trích lập đầy đủ các quỹ (nếu có) theo quy định tại Điều lệ Quỹ và hoàn tất mọi nghĩa vụ thuế, tài chính (nếu có) theo quy định của pháp luật. Sau khi chi trả lợi tức, Quỹ vẫn phải đảm bảo có nguồn vốn đủ để thanh toán các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn và đảm bảo giá trị tài sản ròng không thấp hơn 50.000.000.000 VND.

Lợi tức có thể được thanh toán bằng tiền hoặc Chứng chỉ Quỹ phát hành thêm. Trường hợp Quỹ phân phối lợi tức bằng Chứng chỉ Quỹ, Quỹ phải có đủ nguồn vốn đối ứng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét.

4.8 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Thu nhập lãi tiền gửi

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trên cơ sở dự trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào báo cáo thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được thiết lập.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán niêm yết

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ các Công ty Chứng khoán và Ngân hàng Giám sát.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Chi phí

Các khoản chi phí được hạch toán trong báo cáo thu nhập khi phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực tế chi tiền hoặc tương đương tiền.

Giá dịch vụ quản lý Quỹ phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ

Giá dịch vụ quản lý Quỹ được trả cho Công ty Quản lý Quỹ để thực hiện dịch vụ quản lý Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD. Giá dịch vụ quản lý Quỹ là 0,65% NAV/năm, hoặc tối thiểu 30.000.000 VND/tháng không bao gồm thuế giá trị gia tăng ("VAT"). Giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ giám sát và giá dịch vụ lưu ký

Giá dịch vụ lưu ký tài sản bao gồm giá dịch vụ lưu ký tài sản phải trả cho Ngân hàng Giám sát và giá dịch vụ lưu ký chứng khoán phải trả cho Tổng công ty Lưu Ký và Bù Trừ Chứng Khoán Việt Nam. Giá dịch vụ lưu ký tài sản phải trả cho Ngân hàng Giám sát là 0,06% NAV/năm không bao gồm VAT, giá dịch vụ lưu ký tối thiểu hàng tháng là 20.000.000 VND. Giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng giá dịch vụ được tính cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng. Giá dịch vụ lưu ký chứng khoán phải trả cho Tổng công ty Lưu Ký và Bù Trừ Chứng Khoán Việt Nam theo quy định của Tổng công ty Lưu Ký và Bù Trừ Chứng Khoán Việt Nam từng thời kỳ.

Giá dịch vụ giám sát Quỹ được trả cho Ngân hàng Giám sát để thực hiện dịch vụ giám sát hoạt động của Quỹ. Giá dịch vụ giám sát được tính là 0,02% NAV/năm (chưa bao gồm VAT). Giá dịch vụ giám sát tối thiểu hàng tháng là 5.000.000 VND (chưa bao gồm VAT). Giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá giao dịch chứng khoán phải trả cho Ngân hàng Giám sát là Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam được tính là 0,01% giá trị giao dịch. Tối thiểu là 100.000 VND/ngày giao dịch và tối đa là 3.000.000 VND/ngày giao dịch (chưa bao gồm VAT).

Mức giá dịch vụ trên chưa bao gồm các chi phí ngoài thông thường như chi phí thanh toán cho Tổng công ty Lưu Ký và Bù Trừ Chứng Khoán Việt Nam, chi phí pháp lý, chi phí tem thư...

Giá dịch vụ quản trị Quỹ

Giá dịch vụ quản trị quỹ được trả cho Ngân hàng Giám sát sẽ là 0,03% NAV/năm và tối thiểu là 15.000.000 đồng/tháng (chưa bao gồm VAT).

Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng

Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng được trả cho Tổng công ty Lưu Ký và Bù Trừ Chứng Khoán Việt Nam là đại lý chuyển nhượng cho Quỹ. Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng được xác định mỗi tháng là 5.000.000 VND (chưa bao gồm VAT). Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng còn bao gồm cả giá dịch vụ thực hiện quyền trả cho từng lần xác nhận danh sách người nắm giữ Chứng chỉ Quỹ niêm yết. Giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Chi phí (tiếp theo)

Giá dịch vụ tính toán Giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV), iINDEX và mức sai lệch so với chỉ số tham chiếu (Tracking error – TE)

Giá dịch vụ tính toán iNAV, iINDEX và TE sẽ được trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ tính iNAV, iINDEX và TE. Giá dịch vụ được xác định là 0,05% NAV/năm, tối thiểu 50.000.000 VND/năm (chưa bao gồm VAT).

Tổng các khoản Giá dịch vụ quản lý quỹ phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ và Giá dịch vụ phải trả cho các tổ chức cung cấp dịch vụ liên quan được Công ty Quản lý Quỹ ủy quyền để thực hiện các dịch vụ cho Quỹ ETF không quá 2% NAV/năm.

Giá dịch vụ sử dụng Chỉ số tham chiếu

Giá dịch vụ sử dụng Chỉ số tham chiếu được trả cho Sở Giao dịch Chứng khoán cho dịch vụ quản lý và vận hành Chỉ số VNFIN LEAD. Giá dịch vụ này được quy định theo bảng dưới đây (chưa bao gồm VAT):

Chỉ số	Tiền dịch vụ cung cấp tối thiểu/năm (VND)	Tiền cung cấp dịch vụ cơ bản (% NAV/năm)			
		Dưới 500 tỷ đồng	Từ 500 đến dưới 1.000 tỷ đồng	Từ 1.000 đến dưới 2.000 tỷ đồng	Từ 2.000 tỷ đồng trở lên
VNFIN LEAD	195.000.000	0,065	0,055	0,040	0,030

Chi phí kiểm toán

Phí kiểm toán phụ thuộc vào kết quả lựa chọn và thương lượng với Công ty Kiểm toán và sẽ được xác định hàng năm vào cuối năm tài chính của Quỹ.

Chi phí khác được pháp luật cho phép.

4.10 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

a. Giao dịch trả cổ tức cho Nhà đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 06 năm 2014 (“Thông tư 78”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 06 năm 2015 và Thông tư 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 08 năm 2013 (“Thông tư 111”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 06 năm 2015 (“Thông tư 92”) do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 08 năm 2010 của Tổng Cục Thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Thuế (tiếp theo)

b. Giao dịch mua lại Chứng chỉ Quỹ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111 được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92 và Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 08 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78.

4.11 Các bên liên quan

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, thành viên Ban Đại diện Quỹ, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

4.12 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 181 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ ETF không được thể hiện trong các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

5. DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

	<i>Năm 2023</i> <i>VND</i>	<i>Năm 2022</i> <i>VND</i>
Cổ tức được chia	78.350.525.000	10.247.896.700
Lãi tiền gửi không kỳ hạn đã nhận bằng tiền	30.516.044	35.696.250
	78.381.041.044	10.283.592.950

Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD

B06-ETF

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. LÃI BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	Tổng giá trị bán/ Giá trị chứng khoán mua vào cho giao dịch hoán đổi VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch/ Giá trị hoán đổi VND	Lãi chứng khoán/ Chênh lệch giữa giá chứng khoán mua hộ và giá trị hoán đổi cho năm 2023 VND	Lãi chứng khoán/ Chênh lệch giữa giá chứng khoán mua hộ và giá trị hoán đổi cho năm 2022 VND
Lãi bán các khoản đầu tư	875.038.460.957	830.273.071.755	44.765.389.202	104.043.488.682
Cổ phiếu niêm yết	875.038.460.957	830.273.071.755	44.765.389.202	104.043.488.682
Lãi giao dịch chứng khoán trong giao dịch hoán đổi Chứng chỉ Quỹ	2.419.501.138.000	2.173.279.492.120	246.221.645.880	13.027.627.082
Cổ phiếu giao dịch hoán đổi lại Chứng chỉ quỹ	2.371.508.478.000	2.126.012.137.120	245.496.340.880	12.002.387.082
Chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi Chứng chỉ quỹ	47.992.660.000	47.267.355.000	725.305.000	1.025.240.000
	3.294.539.598.957	3.003.552.563.875	290.987.035.082	117.071.115.764

7. CHÉNH LỆCH TĂNG/(GIẢM) ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHƯA THỰC HIỆN

	Giá trị hoán đổi theo sổ kế toán VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Chênh lệch điều chỉnh số cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Cổ phiếu niêm yết	2.040.831.918.422	2.302.847.108.500	262.015.190.078	(365.101.841.797)	627.117.031.875

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CHI PHÍ GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI, MUA, BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí môi giới, giao dịch mua các khoản đầu tư	1.035.407.557	985.632.980
Chi phí môi giới, giao dịch bán các khoản đầu tư	1.094.663.760	1.046.682.675
	2.130.071.317	2.032.315.655

9. PHÍ DỊCH VỤ KHÁC CỦA NHÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ CHO QUỸ ETF

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí cung cấp dịch vụ tính iNAV trả HSX	1.900.523.416	1.565.758.491
Chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả HSX	1.140.314.058	939.455.089
Phí dịch vụ lưu ký - Phí thực hiện quyền trả VSDC	50.100.000	50.100.000
Phí dịch vụ lưu ký - Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSDC	57.500.000	44.000.000
	3.148.437.474	2.599.313.580

10. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Phí ngân hàng	11.892.788	7.142.361
Chi phí quản lý niêm yết của HSX	30.000.000	30.000.000
Chi phí quản lý thường niên trả Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	7.500.000	7.500.000
Thù lao Ban đại diện Quỹ	222.666.667	60.000.000
Chi phí khác	37.940.652	32.322.474
	310.000.107	136.964.835

11. TIỀN GỬI NGÂN HÀNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND cho hoạt động của Quỹ:		
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ ETF	3.666.908.629	5.029.093.150
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ Quỹ ETF	5.974	942.034.194
	3.666.914.603	5.971.127.344

Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD

B06-ETF

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẬN

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

STT	Cổ phiếu niêm yết	Giá mua (*) VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	Giảm VND	
1	ACB	168.987.648.416	180.907.727.900	11.920.079.484	-	180.907.727.900
2	BID	6.478.621.880	8.543.724.000	2.065.102.120	-	8.543.724.000
3	CTG	42.978.771.705	47.805.131.700	4.826.359.995	-	47.805.131.700
4	EIB	99.877.963.991	99.855.984.050	-	(21.979.941)	99.855.984.050
5	HCM	13.367.237.438	18.037.080.000	4.669.842.562	-	18.037.080.000
6	HDB	37.698.448.755	52.742.018.700	15.043.569.945	-	52.742.018.700
7	LPB	60.743.598.056	75.595.936.500	14.852.338.444	-	75.595.936.500
8	MBB	136.544.412.014	165.963.496.550	29.419.084.536	-	165.963.496.550
9	MSB	36.097.672.049	31.493.748.000	-	(4.603.924.049)	31.493.748.000
10	OCB	7.112.043.540	6.768.702.500	-	(343.341.040)	6.768.702.500
11	SHB	120.095.470.300	123.644.394.000	3.548.923.700	-	123.644.394.000
12	SSB	17.049.265.804	16.314.450.700	-	(734.815.104)	16.314.450.700
13	SSI	174.057.552.848	241.860.771.200	67.803.218.352	-	241.860.771.200
14	STB	237.862.469.023	307.679.190.000	69.816.720.977	-	307.679.190.000
15	TCB	236.219.753.379	230.530.920.000	-	(5.688.833.379)	230.530.920.000
16	TPB	51.676.423.109	49.204.416.000	-	(2.472.007.109)	49.204.416.000
17	VCB	65.640.739.534	77.355.720.200	11.714.980.666	-	77.355.720.200
18	VCI	28.488.555.752	36.910.777.500	8.422.221.748	-	36.910.777.500
19	VIB	45.524.684.278	43.019.883.200	-	(2.504.801.078)	43.019.883.200
20	VND	115.420.009.278	131.767.615.000	16.347.605.722	-	131.767.615.000
21	VPB	338.910.577.273	356.845.420.800	17.934.843.527	-	356.845.420.800
		2.040.831.918.422	2.302.847.108.500	278.384.891.778	(16.369.701.700)	2.302.847.108.500

(*): Giá mua được xác định dựa trên số lượng cổ phiếu cuối năm và giá vốn của chứng khoán giao dịch được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẬN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

STT	Cổ phiếu niêm yết	Giá mua (*) VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	Giảm VND	
1	ACB	272.725.246.668	230.777.272.500	-	(41.947.974.168)	230.777.272.500
2	BID	13.690.380.556	14.955.763.000	1.265.382.444	-	14.955.763.000
3	BVH	12.776.138.017	10.657.420.000	-	(2.118.718.017)	10.657.420.000
4	CTG	100.069.636.873	102.050.214.500	1.980.577.627	-	102.050.214.500
5	EIB	20.327.269.204	21.267.155.000	939.885.796	-	21.267.155.000
6	HCM	19.910.427.020	15.998.000.000	-	(3.912.427.020)	15.998.000.000
7	HDB	79.933.050.374	79.028.709.100	-	(904.341.274)	79.028.709.100
8	LPB	78.539.645.607	64.205.379.400	-	(14.334.266.207)	64.205.379.400
9	MBB	338.722.014.664	335.267.695.800	-	(3.454.318.864)	335.267.695.800
10	MSB	86.877.478.404	67.284.950.000	-	(19.592.528.404)	67.284.950.000
11	OCB	25.405.429.223	21.374.100.000	-	(4.031.329.223)	21.374.100.000
12	SHB	192.250.271.429	160.160.374.000	-	(32.089.897.429)	160.160.374.000
13	SSB	79.409.611.024	88.826.381.000	9.416.769.976	-	88.826.381.000
14	SSI	309.131.189.912	233.694.940.800	-	(75.436.249.112)	233.694.940.800
15	STB	440.993.841.575	479.889.000.000	38.895.158.425	-	479.889.000.000
16	TCB	598.967.685.661	462.164.395.000	-	(136.803.290.661)	462.164.395.000
17	TPB	85.161.361.618	68.380.293.500	-	(16.781.068.118)	68.380.293.500
18	VCB	93.339.611.582	100.384.880.000	7.045.268.418	-	100.384.880.000
19	VCI	48.665.165.496	34.110.307.500	-	(14.554.857.996)	34.110.307.500
20	VIB	53.993.814.469	38.229.140.000	-	(15.764.674.469)	38.229.140.000
21	VND	185.180.024.000	119.100.240.000	-	(66.079.784.000)	119.100.240.000
22	VPB	485.000.451.621	508.161.292.100	23.160.840.479	-	508.161.292.100
		3.621.069.744.997	3.255.967.903.200	82.703.883.165	(447.805.724.962)	3.255.967.903.200

(*): Giá mua được xác định dựa trên số lượng cổ phiếu cuối năm và giá vốn của chứng khoán giao dịch được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	-	1.026.977.000

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Phí kiểm toán	45.900.000	38.500.000

15. PHẢI TRẢ CHO NHÀ ĐẦU TƯ VỀ HOÁN ĐỔI CHỨNG CHỈ QUỸ

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Phải trả cho Nhà đầu tư giá trị tiền chênh lệch, giá trị chứng khoán hoán đổi thay thế bằng tiền và các quyền phát sinh	-	941.531.570

16. PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ ETF

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Phải trả giá dịch vụ quản lý Quỹ	1.306.330.284	1.821.201.948
Phải trả giá dịch vụ lưu ký	120.584.335	168.110.952
Phải trả giá dịch vụ giám sát Quỹ	44.214.257	61.640.685
Phải trả giá dịch vụ quản trị Quỹ	66.321.385	92.461.020
Phải trả giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng	16.500.000	16.500.000
Phải trả giá dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV)	943.402.604	741.177.548
Phải trả giá dịch vụ sử dụng chỉ số	566.041.568	444.706.524
	3.063.394.433	3.345.798.677

17. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

	<i>Đầu năm VND</i>	<i>Phát sinh trong năm VND</i>	<i>Cuối năm VND</i>
Lợi nhuận đã thực hiện (Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện	457.356.399.300	333.908.364.944	791.264.764.244
	(365.101.841.797)	627.117.031.875	262.015.190.078
	92.254.557.503	961.025.396.819	1.053.279.954.322

Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD

B06-ETF

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Biến động vốn góp trong năm 2023 như sau:

	Đơn vị	Đầu năm	Phát sinh trong năm	Cuối năm
Vốn góp phát hành				
Số lượng (1)	CCQ	289.600.000	31.800.000	321.400.000
NAV bình quân (2) = (5)/(1)	VND/CCQ	14.313,52		14.471,66
Giá trị ghi theo mệnh giá (3)	VND	2.896.000.000.000	318.000.000.000	3.214.000.000.000
Thặng dư vốn góp phát hành (4)	VND	1.249.197.922.322	187.994.493.146	1.437.192.415.468
Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF (5) = (3) + (4)	VND	4.145.197.922.322	505.994.493.146	4.651.192.415.468
Vốn góp hoán đổi lại				
Số lượng (6)	CCQ	60.900.000	134.900.000	195.800.000
NAV bình quân (7) = (10)/(6)	VND/CCQ	16.072,45		17.370,11
Giá trị ghi theo mệnh giá (8)	VND	609.000.000.000	1.349.000.000.000	1.958.000.000.000
Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà đầu tư (9)	VND	369.812.302.528	1.073.255.338.592	1.443.067.641.120
Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ Quỹ ETF (10) = (8) + (9)	VND	978.812.302.528	2.422.255.338.592	3.401.067.641.120
Số lượng Chứng chỉ Quỹ hiện hành (11) = (1) - (6)	CCQ	228.700.000	(103.100.000)	125.600.000
Giá trị vốn góp hiện hành (12) = (5) - (10)	VND	3.166.385.619.794	(1.916.260.845.446)	1.250.124.774.348
Lãi lũy kế (13)	VND	92.254.557.503	961.025.396.819	1.053.279.954.322
Giá trị tài sản ròng hiện hành (14) = (12) + (13)	VND	3.258.640.177.297	(955.235.448.627)	2.303.404.728.670
Giá trị tài sản ròng trên 1 Lô Chứng chỉ Quỹ (15) = (14)/(11)	VND	1.424.853.597		1.833.920.962
Giá trị tài sản ròng hiện hành trên 1 Chứng chỉ Quỹ (15) = (14)/(11)	VND/CCQ	14.248,53		18.339,20

Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD

B06-ETF

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ (Tiếp theo)

Biến động vốn góp trong năm 2022 như sau:

	Đơn vị	Đầu năm	Phát sinh trong năm	Cuối năm
Vốn góp phát hành				
Số lượng (1)	CCQ	186.400.000	103.200.000	289.600.000
NAV bình quân (2) = (5)/(1)	VND/CCQ	13.568,61		14.313,52
Giá trị ghi theo mệnh giá (3)	VND	1.864.000.000.000	1.032.000.000.000	2.896.000.000.000
Thặng dư vốn góp phát hành (4)	VND	665.190.155.439	584.007.766.883	1.249.197.922.322
Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ Quỹ ETF (5) = (3) + (4)	VND	2.529.190.155.439	1.616.007.766.883	4.145.197.922.322
Vốn góp hoán đổi lại				
Số lượng (6)	CCQ	27.800.000	33.100.000	60.900.000
NAV bình quân (7) = (10)/(6)	VND/CCQ	15.206,34		16.072,45
Giá trị ghi theo mệnh giá (8)	VND	278.000.000.000	331.000.000.000	609.000.000.000
Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà đầu tư (9)	VND	144.736.286.751	225.076.015.777	369.812.302.528
Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ Quỹ ETF (10) = (8) + (9)	VND	422.736.286.751	556.076.015.777	978.812.302.528
Số lượng Chứng chỉ Quỹ hiện hành (11) = (1) - (6)				
Giá trị vốn góp hiện hành (12) = (5) - (10)	CCQ	158.600.000	70.100.000	228.700.000
Lãi/(lỗ) lũy kế (13)	VND	2.106.453.868.688	1.059.931.751.106	3.166.385.619.794
Giá trị tài sản ròng hiện hành (14) = (12) + (13)	VND	1.362.260.063.232	(1.270.005.505.729)	92.254.557.503
Giá trị tài sản ròng trên 1 lô Chứng chỉ Quỹ	VND	3.468.713.931.920	(210.073.754.623)	3.258.640.177.297
Giá trị tài sản ròng hiện hành trên 1 Chứng chỉ Quỹ (15) = (14)/(11)	VND/CCQ	2.187.083.185		1.424.853.597
		21.870,83		14.248,53

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
	31/12/2022	3.258.640.177.297	228.700.000	14.248,53	
1	02/01/2023	3.258.487.888.932	228.700.000	14.247,87	(0,66)
2	03/01/2023	3.415.753.689.270	229.400.000	14.889,94	642,07
3	04/01/2023	3.419.755.300.046	229.400.000	14.907,39	17,45
4	05/01/2023	3.487.802.306.664	230.800.000	15.111,79	204,40
5	08/01/2023	3.516.783.012.136	232.100.000	15.152,01	40,22
6	09/01/2023	3.593.470.549.369	236.200.000	15.213,67	61,66
7	10/01/2023	3.630.110.099.500	238.700.000	15.207,83	(5,84)
8	11/01/2023	3.678.027.840.177	241.200.000	15.248,87	41,04
9	12/01/2023	3.686.080.339.741	240.600.000	15.320,36	71,49
10	15/01/2023	3.718.970.587.114	240.600.000	15.457,06	136,70
11	16/01/2023	3.761.469.494.390	240.900.000	15.614,23	157,17
12	17/01/2023	4.004.888.021.330	248.900.000	16.090,34	476,11
13	18/01/2023	4.029.224.568.200	248.900.000	16.188,12	97,78
14	19/01/2023	4.056.907.615.172	248.900.000	16.299,34	111,22
15	26/01/2023	4.056.245.243.400	248.900.000	16.296,68	(2,66)
16	29/01/2023	4.059.033.946.859	248.900.000	16.307,89	11,21
17	30/01/2023	3.982.064.077.501	248.900.000	15.998,65	(309,24)
18	31/01/2023	4.074.764.457.307	248.900.000	16.371,09	372,44
19	01/02/2023	3.891.272.061.755	248.900.000	15.633,87	(737,22)
20	02/02/2023	3.893.777.079.304	248.900.000	15.643,94	10,07
21	05/02/2023	3.849.466.529.320	248.900.000	15.465,91	(178,03)
22	06/02/2023	3.885.959.177.168	248.900.000	15.612,53	146,62
23	07/02/2023	3.806.776.544.444	248.900.000	15.294,40	(318,13)
24	08/02/2023	3.820.925.405.553	248.900.000	15.351,24	56,84
25	09/02/2023	3.786.948.238.525	248.900.000	15.214,73	(136,51)
26	12/02/2023	3.720.873.183.836	248.900.000	14.949,26	(265,47)
27	13/02/2023	3.674.406.447.338	248.900.000	14.762,58	(186,68)
28	14/02/2023	3.673.782.668.880	248.900.000	14.760,07	(2,51)
29	15/02/2023	3.697.354.571.954	248.900.000	14.854,77	94,70
30	16/02/2023	3.764.202.888.758	248.900.000	15.123,35	268,58
31	19/02/2023	3.769.035.785.210	248.900.000	15.142,77	19,42
32	20/02/2023	3.928.425.505.410	248.900.000	15.783,14	640,37
33	21/02/2023	3.880.970.639.599	248.900.000	15.592,48	(190,66)
34	22/02/2023	3.767.508.721.671	248.900.000	15.136,63	(455,85)
35	23/02/2023	3.803.142.880.570	249.000.000	15.273,66	137,03
36	26/02/2023	3.712.620.994.210	249.200.000	14.898,15	(375,51)
37	27/02/2023	3.636.630.967.397	249.200.000	14.593,22	(304,93)
38	28/02/2023	3.632.155.910.307	248.900.000	14.592,83	(0,39)
39	01/03/2023	3.740.364.058.088	248.000.000	15.082,11	489,28
40	02/03/2023	3.706.984.695.303	247.000.000	15.008,03	(74,08)
41	05/03/2023	3.643.824.284.203	247.000.000	14.752,32	(255,71)
42	06/03/2023	3.668.163.096.186	247.000.000	14.850,86	98,54
43	07/03/2023	3.707.821.177.835	247.000.000	15.011,42	160,56
44	08/03/2023	3.775.715.568.697	247.000.000	15.286,29	274,87
45	09/03/2023	3.824.957.781.834	246.600.000	15.510,77	224,48
46	12/03/2023	3.774.434.356.039	245.900.000	15.349,46	(161,31)
47	13/03/2023	3.759.413.416.666	245.900.000	15.288,38	(61,08)
48	14/03/2023	3.691.801.980.204	245.300.000	15.050,15	(238,23)
49	15/03/2023	3.805.493.081.940	244.700.000	15.551,66	501,51

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/ (giảm) NAV/CCQ VND
50	16/03/2023	3.740.268.819.187	244.700.000	15.285,11	(266,55)
51	19/03/2023	3.763.777.524.009	244.700.000	15.381,19	96,08
52	20/03/2023	3.671.685.582.625	244.100.000	15.041,72	(339,47)
53	21/03/2023	3.719.061.501.676	243.800.000	15.254,55	212,83
54	22/03/2023	3.740.091.035.249	243.300.000	15.372,34	117,79
55	23/03/2023	3.765.317.348.758	242.800.000	15.507,89	135,55
56	26/03/2023	3.781.318.234.766	242.500.000	15.593,06	85,17
57	27/03/2023	3.811.089.728.649	242.200.000	15.735,30	142,24
58	28/03/2023	3.815.131.912.523	241.800.000	15.778,04	42,74
59	29/03/2023	3.822.614.864.913	241.100.000	15.854,89	76,85
60	30/03/2023	3.826.024.277.235	240.800.000	15.888,80	33,91
61	31/03/2023	3.861.756.536.129	240.500.000	16.057,19	168,39
62	02/04/2023	3.861.576.300.071	240.500.000	16.056,45	(0,74)
63	03/04/2023	3.952.608.827.100	241.300.000	16.380,47	324,02
64	04/04/2023	3.974.316.433.474	241.000.000	16.490,93	110,46
65	05/04/2023	3.959.873.908.455	241.000.000	16.431,01	(59,92)
66	06/04/2023	3.902.290.982.099	241.000.000	16.192,07	(238,94)
67	09/04/2023	3.922.818.102.138	241.000.000	16.277,25	85,18
68	10/04/2023	3.935.018.550.455	241.000.000	16.327,87	50,62
69	11/04/2023	3.946.989.063.133	241.000.000	16.377,54	49,67
70	12/04/2023	3.935.308.225.598	240.700.000	16.349,43	(28,11)
71	13/04/2023	3.918.316.370.035	240.700.000	16.278,83	(70,60)
72	16/04/2023	3.850.639.318.655	240.700.000	15.997,67	(281,16)
73	17/04/2023	3.863.510.529.090	240.800.000	16.044,47	46,80
74	18/04/2023	3.847.401.690.240	240.800.000	15.977,58	(66,89)
75	19/04/2023	3.795.978.395.952	240.800.000	15.764,02	(213,56)
76	20/04/2023	3.780.154.206.881	240.500.000	15.717,89	(46,13)
77	23/04/2023	3.768.103.128.686	240.100.000	15.693,89	(24,00)
78	24/04/2023	3.778.478.552.366	239.800.000	15.756,79	62,90
79	25/04/2023	3.727.768.302.908	239.600.000	15.558,29	(198,50)
80	26/04/2023	3.771.869.670.519	239.300.000	15.762,09	203,80
81	27/04/2023	3.760.437.270.908	239.000.000	15.734,04	(28,05)
82	30/04/2023	3.785.261.394.360	238.700.000	15.857,81	123,77
83	03/05/2023	3.784.994.451.588	238.700.000	15.856,70	(1,11)
84	04/05/2023	3.757.892.131.972	238.700.000	15.743,15	(113,55)
85	07/05/2023	3.731.585.064.036	238.700.000	15.632,94	(110,21)
86	08/05/2023	3.795.670.504.256	238.700.000	15.901,42	268,48
87	09/05/2023	3.796.858.762.066	238.700.000	15.906,40	4,98
88	10/05/2023	3.836.356.256.313	238.800.000	16.065,14	158,74
89	11/05/2023	3.835.092.804.160	238.800.000	16.059,85	(5,29)
90	14/05/2023	3.863.671.438.454	238.300.000	16.213,47	153,62
91	15/05/2023	3.872.208.790.220	238.300.000	16.249,30	35,83
92	16/05/2023	3.875.091.010.007	238.300.000	16.261,39	12,09
93	17/05/2023	3.820.830.442.895	238.300.000	16.033,69	(227,70)
94	18/05/2023	3.853.076.054.357	238.300.000	16.169,01	135,32
95	21/05/2023	3.881.709.813.700	238.300.000	16.289,17	120,16
96	22/05/2023	3.919.795.179.590	237.700.000	16.490,51	201,34
97	23/05/2023	3.901.353.762.655	237.300.000	16.440,59	(49,92)
98	24/05/2023	3.857.639.588.565	237.300.000	16.256,38	(184,21)
99	25/05/2023	3.831.584.545.482	237.300.000	16.146,58	(109,80)

11001 N N & I N A H N I

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
100	28/05/2023	3.836.046.964.503	237.300.000	16.165,38	18,80
101	29/05/2023	3.906.816.366.160	237.300.000	16.463,61	298,23
102	30/05/2023	3.917.480.492.230	237.300.000	16.508,55	44,94
103	31/05/2023	3.901.363.174.353	237.000.000	16.461,44	(47,11)
104	01/06/2023	3.946.885.374.818	237.000.000	16.653,52	192,08
105	04/06/2023	4.053.922.564.599	237.000.000	17.105,15	451,63
106	05/06/2023	4.046.117.555.821	237.000.000	17.072,22	(32,93)
107	06/06/2023	4.180.224.188.407	240.500.000	17.381,38	309,16
108	07/06/2023	4.161.710.911.128	239.800.000	17.354,92	(26,46)
109	08/06/2023	4.070.731.203.910	239.800.000	16.975,52	(379,40)
110	11/06/2023	4.121.740.871.401	239.500.000	17.209,77	234,25
111	12/06/2023	4.137.459.519.309	239.500.000	17.275,40	65,63
112	13/06/2023	4.135.697.932.683	239.500.000	17.268,04	(7,36)
113	14/06/2023	4.133.609.248.210	239.500.000	17.259,32	(8,72)
114	15/06/2023	4.138.915.348.869	239.500.000	17.281,48	22,16
115	18/06/2023	4.157.891.686.429	238.500.000	17.433,50	152,02
116	19/06/2023	4.120.999.566.548	237.600.000	17.344,27	(89,23)
117	20/06/2023	4.199.389.934.303	240.600.000	17.453,82	109,55
118	21/06/2023	4.229.356.015.525	240.600.000	17.578,37	124,55
119	22/06/2023	4.249.727.074.750	240.600.000	17.663,03	84,66
120	25/06/2023	4.283.937.916.513	240.200.000	17.834,87	171,84
121	26/06/2023	4.269.504.040.348	240.000.000	17.789,60	(45,27)
122	27/06/2023	4.261.860.304.535	239.700.000	17.779,97	(9,63)
123	28/06/2023	4.285.520.565.054	238.900.000	17.938,55	158,58
124	29/06/2023	4.207.373.874.840	238.900.000	17.611,44	(327,11)
125	30/06/2023	4.206.556.389.459	238.900.000	17.608,02	(3,42)
126	02/07/2023	4.206.358.930.325	238.900.000	17.607,19	(0,83)
127	03/07/2023	4.202.098.661.195	238.900.000	17.589,36	(17,83)
128	04/07/2023	4.238.905.151.999	238.900.000	17.743,42	154,06
129	05/07/2023	4.236.370.723.079	238.900.000	17.732,82	(10,60)
130	06/07/2023	4.178.422.785.274	238.900.000	17.490,25	(242,57)
131	09/07/2023	4.223.574.545.371	238.900.000	17.679,25	189,00
132	10/07/2023	4.265.354.214.247	238.600.000	17.876,58	197,33
133	11/07/2023	4.287.673.616.952	238.600.000	17.970,13	93,55
134	12/07/2023	4.258.014.365.704	238.600.000	17.845,82	(124,31)
135	13/07/2023	4.296.926.838.038	238.600.000	18.008,91	163,09
136	16/07/2023	4.285.363.233.706	238.600.000	17.960,44	(48,47)
137	17/07/2023	4.284.291.138.219	238.600.000	17.955,95	(4,49)
138	18/07/2023	4.324.681.285.968	238.600.000	18.125,23	169,28
139	19/07/2023	4.305.689.768.113	238.600.000	18.045,64	(79,59)
140	20/07/2023	4.292.454.441.824	238.600.000	17.990,16	(55,48)
141	23/07/2023	4.359.515.485.247	238.600.000	18.271,23	281,07
142	24/07/2023	4.387.645.977.403	238.600.000	18.389,12	117,89
143	25/07/2023	4.376.711.896.634	236.400.000	18.514,00	124,88
144	26/07/2023	4.377.101.451.732	236.400.000	18.515,65	1,65
145	27/07/2023	4.358.979.623.852	236.400.000	18.439,00	(76,65)
146	30/07/2023	4.417.686.957.366	236.400.000	18.687,33	248,33
147	31/07/2023	4.453.529.862.914	236.400.000	18.838,95	151,62
148	01/08/2023	4.405.545.289.492	235.400.000	18.715,14	(123,81)
149	02/08/2023	4.433.675.327.717	235.400.000	18.834,64	119,50

BỘ TÀI CHÍNH VÀ LÃI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
150	03/08/2023	4.391.093.848.484	235.400.000	18.653,75	(180,89)
151	06/08/2023	4.471.471.950.622	235.400.000	18.995,20	341,45
152	07/08/2023	4.549.402.724.516	235.400.000	19.326,26	331,06
153	08/08/2023	4.502.226.600.903	235.400.000	19.125,85	(200,41)
154	09/08/2023	4.506.042.168.372	235.300.000	19.150,20	24,35
155	10/08/2023	4.447.735.802.713	235.200.000	18.910,44	(239,76)
156	13/08/2023	4.484.518.874.890	235.200.000	19.066,83	156,39
157	14/08/2023	4.526.853.931.337	235.200.000	19.246,82	179,99
158	15/08/2023	4.507.356.906.943	235.200.000	19.163,93	(82,89)
159	16/08/2023	4.578.860.214.810	235.200.000	19.467,94	304,01
160	17/08/2023	4.557.723.979.607	235.200.000	19.378,07	(89,87)
161	20/08/2023	4.313.858.197.767	234.900.000	18.364,65	(1.013,42)
162	21/08/2023	4.367.743.410.946	234.900.000	18.594,05	229,40
163	22/08/2023	4.417.447.717.660	234.900.000	18.805,65	211,60
164	23/08/2023	4.319.511.509.193	233.000.000	18.538,67	(266,98)
165	24/08/2023	4.398.778.801.994	232.900.000	18.886,98	348,31
166	27/08/2023	4.378.406.272.123	232.900.000	18.799,51	(87,47)
167	28/08/2023	4.428.924.835.475	232.900.000	19.016,42	216,91
168	29/08/2023	4.454.934.692.718	232.900.000	19.128,10	111,68
169	30/08/2023	4.503.975.910.913	232.000.000	19.413,68	285,58
170	31/08/2023	4.530.204.127.657	231.600.000	19.560,46	146,78
171	04/09/2023	4.529.779.162.145	231.600.000	19.558,63	(1,83)
172	05/09/2023	4.545.711.663.827	230.800.000	19.695,45	136,82
173	06/09/2023	4.603.879.592.819	230.800.000	19.947,48	252,03
174	07/09/2023	4.601.890.422.429	230.800.000	19.938,86	(8,62)
175	10/09/2023	4.518.971.894.984	227.900.000	19.828,74	(110,12)
176	11/09/2023	4.448.240.494.758	227.600.000	19.544,11	(284,63)
177	12/09/2023	4.542.705.682.715	226.100.000	20.091,57	547,46
178	13/09/2023	4.475.750.282.291	224.000.000	19.981,02	(110,55)
179	14/09/2023	4.460.115.071.046	224.000.000	19.911,22	(69,80)
180	17/09/2023	4.454.843.850.969	222.700.000	20.003,78	92,56
181	18/09/2023	4.407.608.464.556	222.700.000	19.791,68	(212,10)
182	19/09/2023	4.407.287.145.651	222.700.000	19.790,24	(1,44)
183	20/09/2023	4.443.289.674.745	222.700.000	19.951,90	161,66
184	21/09/2023	4.344.799.878.154	222.200.000	19.553,55	(398,35)
185	24/09/2023	4.266.996.098.855	222.100.000	19.212,04	(341,51)
186	25/09/2023	4.077.046.087.495	221.800.000	18.381,63	(830,41)
187	26/09/2023	4.014.049.925.301	219.600.000	18.278,91	(102,72)
188	27/09/2023	4.108.738.787.099	219.600.000	18.710,10	431,19
189	28/09/2023	3.983.225.410.655	214.500.000	18.569,81	(140,29)
190	30/09/2023	3.957.052.949.263	212.500.000	18.621,42	51,61
191	01/10/2023	3.956.960.009.429	212.500.000	18.620,98	(0,44)
192	02/10/2023	3.955.072.899.191	212.400.000	18.620,87	(0,11)
193	03/10/2023	3.801.337.325.063	212.400.000	17.897,06	(723,81)
194	04/10/2023	3.842.712.722.831	211.800.000	18.143,11	246,05
195	05/10/2023	3.797.526.893.719	211.800.000	17.929,77	(213,34)
196	08/10/2023	3.861.207.927.982	211.000.000	18.299,56	369,79
197	09/10/2023	3.905.641.925.156	210.800.000	18.527,71	228,15
198	10/10/2023	3.867.008.250.146	207.700.000	18.618,23	90,52
199	11/10/2023	3.914.914.344.751	207.700.000	18.848,88	230,65

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/ (giảm) NAV/CCQ VND
200	12/10/2023	3.890.151.660.684	207.000.000	18.793,00	(55,88)
201	15/10/2023	3.885.546.732.597	207.000.000	18.770,75	(22,25)
202	16/10/2023	3.821.731.085.077	207.000.000	18.462,46	(308,29)
203	17/10/2023	3.782.042.296.271	206.500.000	18.314,97	(147,49)
204	18/10/2023	3.731.163.955.033	205.700.000	18.138,86	(176,11)
205	19/10/2023	3.642.245.128.063	205.800.000	17.697,98	(440,88)
206	22/10/2023	3.715.389.062.047	205.300.000	18.097,36	399,38
207	23/10/2023	3.643.444.232.476	204.000.000	17.860,02	(237,34)
208	24/10/2023	3.687.246.774.632	204.000.000	18.074,73	214,71
209	25/10/2023	3.664.359.015.269	204.000.000	17.962,54	(112,19)
210	26/10/2023	3.495.999.928.219	203.800.000	17.154,07	(808,47)
211	29/10/2023	3.541.172.047.928	203.300.000	17.418,45	264,38
212	30/10/2023	3.404.442.271.168	202.400.000	16.820,36	(598,09)
213	31/10/2023	3.360.892.538.830	201.900.000	16.646,32	(174,04)
214	01/11/2023	3.399.696.731.938	200.600.000	16.947,64	301,32
215	02/11/2023	3.531.943.664.904	200.600.000	17.606,89	659,25
216	05/11/2023	3.517.955.672.571	200.600.000	17.537,16	(69,73)
217	06/11/2023	3.589.290.775.181	200.600.000	17.892,77	355,61
218	07/11/2023	3.567.969.435.029	201.800.000	17.680,72	(212,05)
219	08/11/2023	3.735.597.884.121	203.400.000	18.365,77	685,05
220	09/11/2023	3.626.256.219.035	198.400.000	18.277,50	(88,27)
221	12/11/2023	3.580.792.732.172	198.200.000	18.066,56	(210,94)
222	13/11/2023	3.386.992.503.943	187.700.000	18.044,71	(21,85)
223	14/11/2023	3.260.550.233.740	177.200.000	18.400,39	355,68
224	15/11/2023	3.146.057.976.660	169.500.000	18.560,81	160,42
225	16/11/2023	3.156.864.681.913	169.500.000	18.624,57	63,76
226	19/11/2023	3.075.978.452.227	169.500.000	18.147,36	(477,21)
227	20/11/2023	3.069.852.515.765	168.400.000	18.229,52	82,16
228	21/11/2023	2.999.094.204.652	163.700.000	18.320,67	91,15
229	22/11/2023	2.989.737.862.694	162.600.000	18.387,07	66,40
230	23/11/2023	2.899.539.687.484	162.600.000	17.832,34	(554,73)
231	26/11/2023	2.916.895.708.293	162.400.000	17.961,18	128,84
232	27/11/2023	2.757.466.591.630	156.500.000	17.619,59	(341,59)
233	28/11/2023	2.788.756.612.683	156.500.000	17.819,53	199,94
234	29/11/2023	2.789.194.628.196	156.500.000	17.822,32	2,79
235	30/11/2023	2.768.594.742.665	156.300.000	17.713,33	(108,99)
236	03/12/2023	2.699.901.453.769	151.300.000	17.844,68	131,35
237	04/12/2023	2.673.504.624.183	146.500.000	18.249,17	404,49
238	05/12/2023	2.648.413.219.350	146.400.000	18.090,25	(158,92)
239	06/12/2023	2.503.726.258.506	137.000.000	18.275,37	185,12
240	07/12/2023	2.460.855.013.120	134.300.000	18.323,56	48,19
241	10/12/2023	2.376.471.011.184	130.100.000	18.266,49	(57,07)
242	11/12/2023	2.352.912.034.690	129.200.000	18.211,39	(55,10)
243	12/12/2023	2.360.812.724.065	129.400.000	18.244,30	32,91
244	13/12/2023	2.321.749.576.362	129.100.000	17.984,11	(260,19)
245	14/12/2023	2.299.228.408.484	128.500.000	17.892,82	(91,29)
246	17/12/2023	2.277.051.039.993	127.600.000	17.845,22	(47,60)
247	18/12/2023	2.247.457.164.286	127.600.000	17.613,30	(231,92)
248	19/12/2023	2.247.831.971.922	126.600.000	17.755,38	142,08
249	20/12/2023	2.253.300.765.429	126.600.000	17.798,58	43,20

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

<i>STT</i>	<i>Ngày định giá</i>	<i>Giá trị tài sản ròng VND</i>	<i>Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ</i>	<i>NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND</i>	<i>Tăng/ (giảm) NAV/CCQ VND</i>
250	21/12/2023	2.229.641.182.464	125.600.000	17.751,92	(46,66)
251	24/12/2023	2.237.040.492.727	125.600.000	17.810,83	58,91
252	25/12/2023	2.258.481.216.043	125.600.000	17.981,53	170,70
253	26/12/2023	2.260.695.089.555	125.600.000	17.999,16	17,63
254	27/12/2023	2.263.876.673.561	125.600.000	18.024,49	25,33
255	28/12/2023	2.288.027.296.300	125.600.000	18.216,77	192,28
256	31/12/2023	2.303.404.728.670	125.600.000	18.339,20	122,43

Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (VND) 3.801.848.460.983

Biến động Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ trong năm

- Mức cao nhất trong năm (VND) 1.013,42
- Mức thấp nhất trong năm (VND) 0,11

Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ trong năm

- Mức cao nhất trong năm (VND) 20.091,57
- Mức thấp nhất trong năm (VND) 14.247,87

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/CCQ VND
	31/12/2021	3.468.713.931.920	158.600.000	21.870,83	
1	03/01/2022	3.468.471.085.730	158.600.000	21.869,30	(1,53)
2	04/01/2022	3.508.581.631.612	158.600.000	22.122,20	252,90
3	05/01/2022	3.480.479.005.701	158.600.000	21.945,01	(177,19)
4	06/01/2022	3.455.803.310.663	158.600.000	21.789,42	(155,59)
5	09/01/2022	3.449.536.119.982	160.000.000	21.559,60	(229,82)
6	10/01/2022	3.397.084.261.311	160.000.000	21.231,77	(327,83)
7	11/01/2022	3.388.816.788.644	160.000.000	21.180,10	(51,67)
8	12/01/2022	3.531.132.090.452	160.000.000	22.069,57	889,47
9	13/01/2022	3.549.503.843.717	160.800.000	22.074,02	4,45
10	16/01/2022	3.540.715.495.703	160.800.000	22.019,37	(54,65)
11	17/01/2022	3.433.171.661.969	161.300.000	21.284,38	(734,99)
12	18/01/2022	3.455.482.084.702	161.800.000	21.356,50	72,12
13	19/01/2022	3.472.605.742.907	162.800.000	21.330,50	(26,00)
14	20/01/2022	3.521.519.696.804	162.800.000	21.630,95	300,45
15	23/01/2022	3.588.492.413.807	162.800.000	22.042,33	411,38
16	24/01/2022	3.550.704.231.947	162.800.000	21.810,22	(232,11)
17	25/01/2022	3.665.113.242.778	162.800.000	22.512,98	702,76
18	26/01/2022	3.789.484.533.341	165.500.000	22.897,18	384,20
19	27/01/2022	3.759.833.767.476	165.500.000	22.718,02	(179,16)
20	31/01/2022	3.810.054.013.827	165.500.000	23.021,47	303,45
21	03/02/2022	3.809.787.352.002	165.500.000	23.019,86	(1,61)
22	06/02/2022	3.809.520.708.699	165.500.000	23.018,25	(1,61)
23	07/02/2022	3.813.879.500.371	165.500.000	23.044,58	26,33
24	08/02/2022	3.853.978.608.448	165.500.000	23.286,87	242,29
25	09/02/2022	3.835.132.642.694	165.500.000	23.173,00	(113,87)
26	10/02/2022	3.827.382.319.958	165.500.000	23.126,17	(46,83)
27	13/02/2022	3.846.166.354.012	165.500.000	23.239,67	113,50
28	14/02/2022	3.671.477.870.405	166.500.000	22.050,91	(1.188,76)
29	15/02/2022	3.737.322.956.746	166.600.000	22.432,91	382,00
30	16/02/2022	3.763.727.561.490	168.100.000	22.389,81	(43,10)
31	17/02/2022	3.823.889.415.225	169.100.000	22.613,18	223,37
32	20/02/2022	3.786.145.227.859	169.100.000	22.389,97	(223,21)
33	21/02/2022	3.798.565.333.221	169.100.000	22.463,42	73,45
34	22/02/2022	3.821.652.437.188	169.100.000	22.599,95	136,53
35	23/02/2022	3.835.819.681.718	169.100.000	22.683,73	83,78
36	24/02/2022	3.799.055.964.672	169.100.000	22.466,32	(217,41)
37	27/02/2022	3.841.558.336.234	169.100.000	22.717,67	251,35
38	28/02/2022	3.824.079.065.263	169.100.000	22.614,30	(103,37)
39	01/03/2022	3.813.408.435.830	169.100.000	22.551,20	(63,10)
40	02/03/2022	3.691.613.270.403	169.100.000	21.830,94	(720,26)
41	03/03/2022	3.764.622.977.789	169.600.000	22.197,06	366,12
42	06/03/2022	3.800.180.770.239	170.000.000	22.354,00	156,94
43	07/03/2022	3.745.400.792.260	170.100.000	22.018,81	(335,19)
44	08/03/2022	3.665.522.594.935	169.100.000	21.676,65	(342,16)
45	09/03/2022	3.634.447.741.918	167.900.000	21.646,50	(30,15)
46	10/03/2022	3.647.824.141.536	167.300.000	21.804,08	157,58
47	13/03/2022	3.643.832.678.175	167.300.000	21.780,23	(23,85)
48	14/03/2022	3.623.665.315.577	167.300.000	21.659,68	(120,55)
49	15/03/2022	3.636.147.589.057	166.800.000	21.799,44	139,76

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/ (giảm) NAV/CCQ VND
50	16/03/2022	3.630.633.532.829	165.600.000	21.924,11	124,67
51	17/03/2022	3.630.306.976.319	165.600.000	21.922,14	(1,97)
52	20/03/2022	3.621.401.890.017	165.100.000	21.934,59	12,45
53	21/03/2022	3.645.198.165.261	165.100.000	22.078,72	144,13
54	22/03/2022	3.679.382.839.384	165.100.000	22.285,78	207,06
55	23/03/2022	3.638.670.989.796	164.100.000	22.173,49	(112,29)
56	24/03/2022	3.600.412.374.282	163.600.000	22.007,41	(166,08)
57	27/03/2022	3.579.612.400.362	163.100.000	21.947,34	(60,07)
58	28/03/2022	3.498.674.951.393	162.600.000	21.517,06	(430,28)
59	29/03/2022	3.526.800.393.037	162.600.000	21.690,03	172,97
60	30/03/2022	3.506.095.566.782	160.600.000	21.831,23	141,20
61	31/03/2022	3.496.036.405.838	159.800.000	21.877,57	46,34
62	03/04/2022	3.577.065.470.234	160.300.000	22.314,81	437,24
63	04/04/2022	3.594.113.279.760	160.300.000	22.421,16	106,35
64	05/04/2022	3.545.630.526.271	159.800.000	22.187,92	(233,24)
65	06/04/2022	3.589.257.776.659	158.800.000	22.602,37	414,45
66	07/04/2022	3.571.218.981.315	158.800.000	22.488,78	(113,59)
67	11/04/2022	3.510.248.052.084	158.600.000	22.132,71	(356,07)
68	12/04/2022	3.448.237.408.725	158.600.000	21.741,72	(390,99)
69	13/04/2022	3.532.035.260.782	160.600.000	21.992,74	251,02
70	14/04/2022	3.505.727.373.250	160.600.000	21.828,93	(163,81)
71	17/04/2022	3.416.093.954.569	160.600.000	21.270,82	(558,11)
72	18/04/2022	3.294.689.113.630	160.600.000	20.514,87	(755,95)
73	19/04/2022	3.180.437.966.144	160.600.000	19.803,47	(711,40)
74	20/04/2022	3.163.472.338.584	160.600.000	19.697,83	(105,64)
75	21/04/2022	3.194.083.670.234	160.600.000	19.888,44	190,61
76	24/04/2022	3.250.450.217.509	160.600.000	20.239,41	350,97
77	25/04/2022	3.044.354.836.414	160.600.000	18.956,13	(1.283,28)
78	26/04/2022	3.139.083.993.743	160.600.000	19.545,97	589,84
79	27/04/2022	3.156.294.763.701	160.600.000	19.653,14	107,17
80	28/04/2022	3.147.144.231.255	160.600.000	19.596,16	(56,98)
81	30/04/2022	3.193.969.991.760	160.600.000	19.887,73	291,57
82	03/05/2022	3.193.746.227.099	160.600.000	19.886,34	(1,39)
83	04/05/2022	3.107.116.397.518	161.000.000	19.298,85	(587,49)
84	05/05/2022	3.126.388.724.865	161.600.000	19.346,46	47,61
85	08/05/2022	3.002.994.729.328	161.600.000	18.582,88	(763,58)
86	09/05/2022	2.840.812.176.166	162.600.000	17.471,16	(1.111,72)
87	10/05/2022	2.899.121.680.536	162.600.000	17.829,77	358,61
88	11/05/2022	2.918.492.118.308	162.600.000	17.948,90	119,13
89	12/05/2022	2.727.907.702.041	162.600.000	16.776,80	(1.172,10)
90	15/05/2022	2.566.809.149.374	162.600.000	15.786,03	(990,77)
91	16/05/2022	2.566.636.489.803	163.100.000	15.736,58	(49,45)
92	17/05/2022	2.731.516.118.247	163.100.000	16.747,49	1.010,91
93	18/05/2022	2.784.267.416.019	163.600.000	17.018,74	271,25
94	19/05/2022	2.770.203.613.053	163.600.000	16.932,78	(85,96)
95	22/05/2022	2.780.107.993.802	164.100.000	16.941,54	8,76
96	23/05/2022	2.682.386.597.157	164.100.000	16.346,04	(595,50)
97	24/05/2022	2.785.497.938.300	165.800.000	16.800,34	454,30
98	25/05/2022	2.903.948.987.129	166.300.000	17.462,11	661,77
99	26/05/2022	2.892.766.412.381	166.300.000	17.394,86	(67,25)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1CCQ VND
100	29/05/2022	2.928.461.710.099	166.200.000	17.620,10	225,24
101	30/05/2022	2.959.089.815.434	166.200.000	17.804,39	184,29
102	31/05/2022	2.925.488.376.024	166.200.000	17.602,21	(202,18)
103	01/06/2022	2.911.191.332.426	166.200.000	17.516,19	(86,02)
104	02/06/2022	2.869.679.198.240	166.100.000	17.276,81	(239,38)
105	05/06/2022	2.863.963.602.980	166.100.000	17.242,40	(34,41)
106	06/06/2022	2.839.719.460.293	166.100.000	17.096,44	(145,96)
107	07/06/2022	2.816.165.551.910	166.100.000	16.954,63	(141,81)
108	08/06/2022	2.918.559.748.923	166.100.000	17.571,10	616,47
109	09/06/2022	2.922.261.541.087	166.100.000	17.593,38	22,28
110	12/06/2022	2.889.271.166.607	166.600.000	17.342,56	(250,82)
111	13/06/2022	2.715.538.105.770	166.600.000	16.299,74	(1.042,82)
112	14/06/2022	2.694.663.412.609	166.600.000	16.174,45	(125,29)
113	15/06/2022	2.646.338.965.537	166.600.000	15.884,38	(290,07)
114	16/06/2022	2.662.179.908.959	166.600.000	15.979,47	95,09
115	19/06/2022	2.541.532.096.635	166.600.000	15.255,29	(724,18)
116	20/06/2022	2.447.206.838.467	166.900.000	14.662,71	(592,58)
117	21/06/2022	2.455.692.967.062	166.900.000	14.713,55	50,84
118	22/06/2022	2.560.607.329.926	166.300.000	15.397,51	683,96
119	23/06/2022	2.621.320.107.450	166.300.000	15.762,59	365,08
120	26/06/2022	2.601.181.614.557	166.300.000	15.641,50	(121,09)
121	27/06/2022	2.660.850.093.310	167.000.000	15.933,23	291,73
122	28/06/2022	2.740.391.290.690	167.000.000	16.409,52	476,29
123	29/06/2022	2.745.321.221.706	167.200.000	16.419,38	9,86
124	30/06/2022	2.660.689.216.938	167.200.000	15.913,21	(506,17)
125	03/07/2022	2.709.700.373.888	167.800.000	16.148,39	235,18
126	04/07/2022	2.741.565.531.202	167.800.000	16.338,29	189,90
127	05/07/2022	2.793.576.448.030	168.300.000	16.598,79	260,50
128	06/07/2022	2.741.238.641.806	168.800.000	16.239,56	(359,23)
129	07/07/2022	2.783.636.724.128	170.300.000	16.345,48	105,92
130	10/07/2022	2.807.821.734.126	171.800.000	16.343,54	(1,94)
131	11/07/2022	2.738.365.598.215	172.300.000	15.893,00	(450,54)
132	12/07/2022	2.799.756.248.854	173.000.000	16.183,56	290,56
133	13/07/2022	2.819.301.617.581	173.000.000	16.296,54	112,98
134	14/07/2022	2.847.511.944.704	173.000.000	16.459,60	163,06
135	17/07/2022	2.839.179.260.031	173.000.000	16.411,44	(48,16)
136	18/07/2022	2.829.990.963.986	173.000.000	16.358,32	(53,12)
137	19/07/2022	2.821.034.460.979	173.000.000	16.306,55	(51,77)
138	20/07/2022	2.859.281.578.770	173.000.000	16.527,63	221,08
139	21/07/2022	2.876.592.084.954	173.000.000	16.627,69	100,06
140	24/07/2022	2.883.682.800.218	174.200.000	16.553,86	(73,83)
141	25/07/2022	2.869.351.559.538	175.200.000	16.377,57	(176,29)
142	26/07/2022	2.884.986.237.740	176.600.000	16.336,27	(41,30)
143	27/07/2022	2.910.287.145.383	177.600.000	16.386,75	50,48
144	28/07/2022	2.988.823.217.971	177.600.000	16.828,95	442,20
145	31/07/2022	3.007.218.179.174	177.600.000	16.932,53	103,58
146	01/08/2022	3.081.661.519.850	177.600.000	17.351,69	419,16
147	02/08/2022	3.083.233.460.385	177.600.000	17.360,54	8,85
148	03/08/2022	3.123.831.441.677	178.400.000	17.510,26	149,72
149	04/08/2022	3.133.641.811.495	178.400.000	17.565,25	54,99

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1CCQ VND
150	07/08/2022	3.149.599.247.317	178.400.000	17.654,70	89,45
151	08/08/2022	3.170.542.008.000	178.400.000	17.772,09	117,39
152	09/08/2022	3.225.176.437.630	180.900.000	17.828,50	56,41
153	10/08/2022	3.198.927.499.632	180.900.000	17.683,40	(145,10)
154	11/08/2022	3.214.837.296.726	182.900.000	17.577,02	(106,38)
155	14/08/2022	3.271.939.469.444	184.100.000	17.772,62	195,60
156	15/08/2022	3.314.722.572.661	184.500.000	17.965,97	193,35
157	16/08/2022	3.301.788.150.087	184.500.000	17.895,87	(70,10)
158	17/08/2022	3.306.554.580.613	184.500.000	17.921,70	25,83
159	18/08/2022	3.304.164.776.317	184.500.000	17.908,75	(12,95)
160	21/08/2022	3.310.839.339.957	184.500.000	17.944,92	36,17
161	22/08/2022	3.286.335.828.123	184.500.000	17.812,11	(132,81)
162	23/08/2022	3.322.808.072.297	185.000.000	17.961,12	149,01
163	24/08/2022	3.340.912.195.802	185.000.000	18.058,98	97,86
164	25/08/2022	3.380.774.481.698	185.000.000	18.274,45	215,47
165	28/08/2022	3.344.609.767.671	185.000.000	18.078,97	(195,48)
166	29/08/2022	3.302.195.259.621	185.000.000	17.849,70	(229,27)
167	30/08/2022	3.311.606.531.639	185.500.000	17.852,32	2,62
168	31/08/2022	3.328.651.016.293	185.500.000	17.944,21	91,89
169	01/09/2022	3.328.573.289.267	185.500.000	17.943,79	(0,42)
170	04/09/2022	3.328.340.113.686	185.500.000	17.942,53	(1,26)
171	05/09/2022	3.298.770.831.123	185.500.000	17.783,13	(159,40)
172	06/09/2022	3.308.095.488.532	185.500.000	17.833,39	50,26
173	07/09/2022	3.210.369.960.808	185.500.000	17.306,57	(526,82)
174	08/09/2022	3.160.989.784.796	185.500.000	17.040,37	(266,20)
175	11/09/2022	3.188.243.683.160	186.000.000	17.141,09	100,72
176	12/09/2022	3.160.100.936.126	186.000.000	16.989,78	(151,31)
177	13/09/2022	3.157.285.639.369	186.000.000	16.974,65	(15,13)
178	14/09/2022	3.140.490.262.195	186.000.000	16.884,35	(90,30)
179	15/09/2022	3.129.851.861.659	186.100.000	16.818,11	(66,24)
180	18/09/2022	3.083.514.606.143	186.100.000	16.569,12	(248,99)
181	19/09/2022	2.983.528.819.920	186.100.000	16.031,85	(537,27)
182	20/09/2022	3.029.479.532.429	186.100.000	16.278,77	246,92
183	21/09/2022	2.992.283.406.225	186.100.000	16.078,90	(199,87)
184	22/09/2022	3.031.391.036.076	187.600.000	16.158,80	79,90
185	25/09/2022	2.988.772.403.193	187.900.000	15.906,18	(252,62)
186	26/09/2022	2.876.633.448.301	187.900.000	15.309,38	(596,80)
187	27/09/2022	2.893.903.343.315	188.300.000	15.368,57	59,19
188	28/09/2022	2.874.335.700.631	187.800.000	15.305,30	(63,27)
189	29/09/2022	2.828.537.848.237	187.800.000	15.061,43	(243,87)
190	30/09/2022	2.850.576.215.595	187.800.000	15.178,78	117,35
191	02/10/2022	2.850.442.919.672	187.800.000	15.178,07	(0,71)
192	03/10/2022	2.672.659.605.252	186.800.000	14.307,59	(870,48)
193	04/10/2022	2.616.884.878.465	185.800.000	14.084,41	(223,18)
194	05/10/2022	2.668.347.366.618	185.800.000	14.361,39	276,98
195	06/10/2022	2.527.259.945.698	184.100.000	13.727,64	(633,75)
196	09/10/2022	2.371.544.850.699	184.100.000	12.881,82	(845,82)
197	10/10/2022	2.364.928.051.093	184.100.000	12.845,88	(35,94)
198	11/10/2022	2.238.068.578.785	184.100.000	12.156,80	(689,08)
199	12/10/2022	2.358.423.921.235	184.100.000	12.810,55	653,75

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng NAV/CCQ tại		Tăng/ (giảm) NAV/1CCQ VND
			Chứng chỉ Quỹ ngày tính NAV CCQ	NAV VND	
200	13/10/2022	2.410.269.659.052	184.100.000	13.092,17	281,62
201	16/10/2022	2.459.018.796.587	184.100.000	13.356,97	264,80
202	17/10/2022	2.454.623.325.354	184.100.000	13.333,09	(23,88)
203	18/10/2022	2.454.195.103.193	184.100.000	13.330,77	(2,32)
204	19/10/2022	2.439.531.400.965	184.100.000	13.251,12	(79,65)
205	20/10/2022	2.417.515.429.383	184.100.000	13.131,53	(119,59)
206	23/10/2022	2.279.732.193.275	183.100.000	12.450,74	(680,79)
207	24/10/2022	2.175.381.058.448	182.100.000	11.946,07	(504,67)
208	25/10/2022	2.214.237.614.197	182.100.000	12.159,45	213,38
209	26/10/2022	2.213.595.345.485	182.100.000	12.155,93	(3,52)
210	27/10/2022	2.355.684.755.409	182.100.000	12.936,21	780,28
211	30/10/2022	2.379.363.298.565	182.100.000	13.066,24	130,03
212	31/10/2022	2.382.221.756.889	180.900.000	13.168,72	102,48
213	01/11/2022	2.729.447.480.239	201.400.000	13.552,37	383,65
214	02/11/2022	2.724.981.984.630	202.600.000	13.450,05	(102,32)
215	03/11/2022	2.724.181.170.250	202.700.000	13.439,47	(10,58)
216	06/11/2022	2.678.977.376.633	204.000.000	13.132,24	(307,23)
217	07/11/2022	2.576.675.390.893	204.000.000	12.630,76	(501,48)
218	08/11/2022	2.615.766.911.096	202.600.000	12.910,99	280,23
219	09/11/2022	2.585.285.244.357	200.600.000	12.887,76	(23,23)
220	10/11/2022	2.655.268.220.807	219.100.000	12.118,97	(768,79)
221	13/11/2022	2.739.864.828.710	223.700.000	12.247,94	128,97
222	14/11/2022	2.652.022.634.636	220.700.000	12.016,41	(231,53)
223	15/11/2022	2.506.109.089.022	219.800.000	11.401,77	(614,64)
224	16/11/2022	2.640.441.667.257	218.400.000	12.089,93	688,16
225	17/11/2022	2.712.328.532.654	217.000.000	12.499,20	409,27
226	20/11/2022	2.713.763.451.229	217.000.000	12.505,82	6,62
227	21/11/2022	2.687.404.308.048	217.000.000	12.384,35	(121,47)
228	22/11/2022	2.688.739.703.293	217.000.000	12.390,50	6,15
229	23/11/2022	2.675.993.974.616	217.000.000	12.331,76	(58,74)
230	24/11/2022	2.699.508.281.993	217.000.000	12.440,13	108,37
231	27/11/2022	2.795.515.330.897	217.000.000	12.882,55	442,42
232	28/11/2022	2.937.414.865.081	217.000.000	13.536,47	653,92
233	29/11/2022	2.976.808.267.895	217.000.000	13.718,01	181,54
234	30/11/2022	3.033.771.388.612	217.000.000	13.980,51	262,50
235	01/12/2022	3.044.602.015.060	217.000.000	14.030,42	49,91
236	04/12/2022	3.227.883.764.192	218.800.000	14.752,66	722,24
237	05/12/2022	3.386.826.142.045	222.500.000	15.221,69	469,03
238	06/12/2022	3.186.829.315.964	222.800.000	14.303,54	(918,15)
239	07/12/2022	3.129.663.362.442	223.000.000	14.034,36	(269,18)
240	08/12/2022	3.281.306.066.452	223.000.000	14.714,37	680,01
241	11/12/2022	3.312.412.612.716	224.000.000	14.787,55	73,18
242	12/12/2022	3.221.614.312.594	224.700.000	14.337,40	(450,15)
243	13/12/2022	3.343.238.824.937	224.700.000	14.878,67	541,27
244	14/12/2022	3.355.395.634.283	224.700.000	14.932,77	54,10
245	15/12/2022	3.430.046.224.728	224.700.000	15.265,00	332,23
246	18/12/2022	3.430.789.010.958	225.100.000	15.241,17	(23,83)
247	19/12/2022	3.406.368.840.848	226.400.000	15.045,79	(195,38)
248	20/12/2022	3.314.417.541.288	226.400.000	14.639,65	(406,14)
249	21/12/2022	3.336.038.980.915	226.400.000	14.735,15	95,50

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng	NAV/CCQ tại	Tăng/ (giảm)
			Chứng chỉ Quỹ CCQ	NAV ngày tính NAV VND	NAV/CCQ VND
250	22/12/2022	3.368.703.970.006	226.400.000	14.879,43	144,28
251	25/12/2022	3.339.813.687.376	226.400.000	14.751,82	(127,61)
252	26/12/2022	3.165.861.730.001	227.700.000	13.903,65	(848,17)
253	27/12/2022	3.278.275.349.765	228.700.000	14.334,39	430,74
254	28/12/2022	3.306.066.170.147	228.700.000	14.455,90	121,51
255	29/12/2022	3.257.894.417.367	228.700.000	14.245,27	(210,63)
256	31/12/2022	3.258.640.177.297	228.700.000	14.248,53	3,26

Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (VND) 3.131.377.978.402

Biến động Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ trong năm

- Mức cao nhất trong năm (VND) 1.283,28
- Mức thấp nhất trong năm (VND) 0,42

Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ trong năm

- Mức cao nhất trong năm (VND) 23.286,87
- Mức thấp nhất trong năm (VND) 11.401,77

20. SỐ LƯỢNG CHỨNG CHỈ QUỸ ĐANG LƯU HÀNH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
	Chứng chỉ Quỹ	Chứng chỉ Quỹ
Số lượng Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành được nhà đầu tư nắm giữ	125.600.000	228.700.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC

21.1 Các bên liên quan

Các bên được xem như là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng trọng yếu đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm được trình bày dưới đây:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Phải thu/(Phải trả)				Doanh thu /(chi phí) VND
			Đầu năm VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Cuối năm VND	
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	Công ty Quản lý Quỹ	Giá dịch vụ quản lý Quỹ (*)	(1.821.201.948)	(24.713.138.948)	25.228.010.612	(1.306.330.284)	(24.713.138.948)
Ban Đại diện Quỹ	Quản lý Quỹ	Thù lao Ban Đại diện Quỹ	-	(222.666.667)	222.666.667	-	(222.666.667)

(*) Giá dịch vụ quản lý Quỹ là 0,65% NAV/năm và có thể thay đổi khi được Đại hội Nhà đầu tư phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHÓT KHÁC (tiếp theo)

21.2 Các hợp đồng then chốt khác

Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam

Các giao dịch trọng yếu trong năm được trình bày dưới đây:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Phải thu/(Phải trả)				Doanh thu (/chi phí) VND
			Đầu năm VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Cuối năm VND	
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	Ngân hàng Giám sát ("NHGS")	Tiền gửi thanh toán Lãi từ tiền gửi thanh toán	5.971.127.344	1.423.372.058.941	(1.425.676.271.682)	3.666.914.603	-
		Chi phí ngân hàng	-	30.516.044	(30.516.044)	-	30.516.044
		Giá dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ ETF	-	(11.892.788)	11.892.788	-	(11.892.788)
		Trong đó:	(168.110.952)	(2.330.987.924)	2.378.514.541	(120.584.335)	(2.330.987.924)
		Giá dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản	(168.110.952)	(2.281.212.824)	2.328.739.441	(120.584.335)	(2.281.212.824)
		Giá dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán	-	(49.775.100)	49.775.100	-	(49.775.100)
		Giá dịch vụ giám sát Quỹ	(61.640.685)	(836.444.696)	853.871.124	(44.214.257)	(836.444.696)
		Giá dịch vụ quản trị Quỹ	(92.461.020)	(1.254.667.055)	1.280.806.690	(66.321.385)	(1.254.667.055)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quý có các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết, các khoản phải thu và tiền gửi ngân hàng ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Quý. Nợ phải trả tài chính của Quý chủ yếu bao gồm các khoản phải trả Công ty Quản lý Quỹ, phải trả nhà cung cấp dịch vụ, phải trả cho Nhà đầu tư và phải trả dịch vụ quản lý Quỹ. Quý không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Quý có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty Quản lý Quỹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Quý để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản chứng khoán đầu tư.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quý chủ yếu liên quan đến tiền gửi ngân hàng của Quý. Tài sản này có tính thanh khoản cao và không được Quý nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quý và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quý không áp dụng phương pháp phân tích độ nhạy đối với lãi suất do Quý có rủi ro lãi suất rất nhỏ tại ngày lập báo cáo tài chính.

Rủi ro tiền tệ

Quý không có rủi ro tiền tệ do trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 Quý không thực hiện các giao dịch bằng ngoại tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu niêm yết

Các cổ phiếu đã niêm yết do Quý nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Quý quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Công ty Quản lý Quỹ xem xét các quyết định đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Quý là 2.302.847.108.500 VND. Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì kết quả hoạt động của Quý sẽ giảm 230.284.710.850 VND, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, kết quả hoạt động của Quý sẽ tăng lên 230.284.710.850 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Quỹ có rủi ro tín dụng từ tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu.

Công ty Quản lý Quỹ đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Quỹ ở mức thấp vì các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng có uy tín hoạt động tại Việt Nam đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt, các khoản phải thu từ bán các khoản đầu tư, được thanh toán vào ngày T+2 đối với cổ phiếu. Các khoản phải thu là cổ tức tại thời điểm cuối năm có thời hạn thanh toán ngắn, các bên đối tác có chỉ số tín dụng ở mức an toàn.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quỹ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quỹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty Quản lý Quỹ thường xuyên đánh giá các yêu cầu về thanh khoản, phân tích thời gian ra/vào của các luồng tiền và giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền gửi ngân hàng ở mức mà Ban Đại diện cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quỹ và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Quỹ dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	<i>Không kỳ hạn</i> VND	<i>Dưới 3 tháng</i> VND	<i>Từ 3 đến 12 tháng</i> VND	<i>Từ 1 đến 5 năm</i> VND	<i>Trên 5 năm</i> VND	<i>Tổng cộng</i> VND
Chi phí phải trả	-	-	45.900.000	-	-	45.900.000
Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF	-	3.063.394.433	-	-	-	3.063.394.433
Tổng	-	3.063.394.433	45.900.000	-	-	3.109.294.433

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	<i>Không kỳ hạn</i> VND	<i>Dưới 3 tháng</i> VND	<i>Từ 3 đến 12 tháng</i> VND	<i>Từ 1 đến 5 năm</i> VND	<i>Trên 5 năm</i> VND	<i>Tổng cộng</i> VND
Chi phí phải trả	-	-	38.500.000	-	-	38.500.000
Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF	-	3.345.798.677	-	-	-	3.345.798.677
Phải trả NĐT về hoán đổi CCQ	-	941.531.570	-	-	-	941.531.570
Tổng	-	4.287.330.247	38.500.000	-	-	4.325.830.247

Quỹ cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Quỹ có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thực hiện các nghĩa vụ hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ ETF

STT	Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2022
1	Tỷ lệ chi phí hoạt động = Tổng chi phí hoạt động trong năm/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm(*)	0,93%	0,94%
2	Tốc độ vòng quay danh mục trong năm = (Tổng giá trị danh mục mua vào trong năm+ tổng giá trị danh mục bán ra trong năm) /2 /Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm	23,08%	27,24%

(*) Chi phí hoạt động bao gồm Chi phí đầu tư.

24. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Quỹ.

Người lập:



Bà Lưu Minh Tú
Kế toán

Người phê duyệt:



Bà Mai Huyền Ngọc
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Ngọc Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 03 năm 2024

EY | Building a better working world

EY exists to build a better working world, helping to create long-term value for clients, people and society and build trust in the capital markets.

Enabled by data and technology, diverse EY teams in over 150 countries provide trust through assurance and help clients grow, transform and operate.

Working across assurance, consulting, law, strategy, tax and transactions, EY teams ask better questions to find new answers for the complex issues facing our world today.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2024 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn | ey.com/vi_vn